

BÁO CÁO

**Về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
Kỳ tháng 7 năm 2026**

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Chương trình Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7, trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là các CTMTQG) tháng 7 năm 2026 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CTMTQG

1. Về công tác chỉ đạo điều hành

Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các CTMTQG luôn là nhiệm vụ trọng tâm, thường kỳ của Chính phủ, được Thủ tướng Chính phủ quan tâm và chỉ đạo sát sao, quyết liệt. Tại các Nghị quyết của Chính phủ¹, văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ luôn đặt ra yêu cầu cao nhất, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để triển khai thực hiện các CTMTQG.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Đảng ủy Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 368/TB-VPCP ngày 11/7/2026 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính đã báo cáo Đảng ủy Chính phủ tại Tờ trình số 26-TTr/ĐU ngày 14/7/2026 và Thường trực Chính phủ tại Tờ trình số 542/TTr-BTC ngày 23/7/2026 về phương án thống nhất 04 CTMTQG² thành 01 CTMTQG tổng thể.

Theo đó, Chính phủ trình Quốc hội ban hành Nghị quyết giữ nguyên mục tiêu tổng thể, tổng nguồn lực thực hiện Chương trình; đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể về nội dung, cơ cấu nguồn lực và cơ chế, chính sách thực hiện. Cụ thể, phương án thống nhất được xây dựng trên các nguyên tắc: (i) giữ nguyên mục tiêu, nhiệm vụ đã được Quốc hội quyết nghị; nghiên cứu, sắp xếp theo nhóm vấn đề cần giải quyết, phù hợp bản chất chính sách và mục tiêu của từng Chương trình, không cộng gộp cơ học và có giải pháp chuyển tiếp phù hợp, không làm gián đoạn các nhiệm vụ đã được phê duyệt; (ii) cơ cấu lại

¹ Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/4/2026; Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 06/5/2026, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 06/6/2026, Nghị quyết số 180/NQ-CP ngày 06/7/2026

² CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; CTMTQG về phát triển văn hóa; CTMTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

ngân sách nhà nước theo hướng phân đầu đạt tỷ trọng 75% vốn đầu tư công và 25% kinh phí thường xuyên; (iii) thu gọn đầu mỗi quản lý gắn với trách nhiệm của từng bộ chủ trì ngành, lĩnh vực trong xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện theo yêu cầu đầu ra; Bộ Tài chính thực hiện vai trò quản lý ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; (iv) đẩy mạnh phân cấp cho địa phương theo phương châm "*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*".

Thực hiện các nguyên tắc trên, Bộ Tài chính đã chủ động lấy ý kiến các cơ quan của Quốc hội, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đối với Tờ trình của Chính phủ trình Quốc hội về giải pháp thống nhất các CTMTQG. Ngày 28/7/2026, Văn phòng Chính phủ có Phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ số 668/PLYK/2026 về nội dung này. Tính đến ngày 31/7/2026, trên cơ sở ý kiến của 19 Thành viên Chính phủ³ và ý kiến của các cơ quan, địa phương⁴, Bộ Tài chính đã chủ động giải trình, đồng thời đã hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Tư pháp lấy ý kiến thẩm định đối với Hồ sơ trình Quốc hội⁵ để báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm kịp thời hoàn thiện thủ tục trình Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết về giải pháp thống nhất các CTMTQG theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Thị Thanh Trà tại Văn bản số 7587/VPCP-NN ngày 31/7/2026 của Văn phòng Chính phủ.

2. Về công tác hoàn thiện thể, chính sách

Thực hiện các Nghị quyết⁶ của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư từng CTMTQG, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG⁷; các Bộ Chủ chương trình và các cơ quan có liên quan chủ động ban hành và trình ban hành các cơ chế, chính sách triển khai thực hiện từng CTMTQG. Tuy nhiên, tiến độ hoàn thành cơ chế, chính sách giữa các chương trình chưa đồng đều, cụ thể:

- 02 CTMTQG: phòng, chống ma túy (Bộ Công an quản lý); xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội⁸ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) **đã hoàn thành đầy đủ** các cơ chế chính sách quản lý, hướng dẫn thực hiện.

³ Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Tiến Châu, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng, Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Thị Thanh Trà, Phó Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Giang, Các Bộ trưởng: Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng Thanh tra Chính phủ.

⁴ 09 Bộ, cơ quan: Bộ Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đài Truyền hình Việt Nam, Hội đồng dân tộc của Quốc hội (Thường trực), Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Văn phòng Quốc hội, Bộ Y tế, Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội (Thường trực), Đài Tiếng nói Việt Nam; 17 địa phương: Cà Mau, Cao Bằng, Điện Biên, Gia Lai, Hải Phòng, Hà Tĩnh, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Sơn La, Tây Ninh, Thanh Hóa, Tuyên Quang.

⁵ Công văn số 11538/BTC-PTHT ngày 31/7/2026 lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với Hồ sơ trình Quốc hội về giải pháp thống nhất các CTMTQG.

⁶ Bao gồm các Nghị quyết của Quốc hội: (1) số 162/2024/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035; (2) số 163/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030; (3) số 249/2025/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 – 2035; (4) số 257/2025/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 – 2035; (5) số 262/2025/QH15 phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 – 2035.

⁷ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025.

⁸ Gọi tắt là CTMTQG tích hợp.

- 01 CTMTQG về phát triển văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý) hoàn thành cơ sở phân bổ nguồn lực và phần lớn các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình.

- 02 CTMTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển (Bộ Y tế quản lý); hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý) hoàn thành cơ sở phân bổ nguồn lực, chưa hoàn thành văn bản hướng dẫn thực hiện từng chương trình.

(Chi tiết kết quả ban hành cơ chế, chính sách của từng CTMTQG tại Phụ lục 01)

II. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIAO, GIẢI NGÂN DỰ TOÁN, KẾ HOẠCH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) THỰC HIỆN CÁC CTMTQG NĂM 2026 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (NSTW) GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Về phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030

Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29/6/2026 giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026 - 2030 của các CTMTQG (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, cụ thể giao: (1) CTMTQG tích hợp là 70.000 tỷ đồng, (2) CTMTQG phòng, chống ma túy là 9.827 tỷ đồng.

Tại Thông báo số 368/TB-VPCP ngày 11/7/2026 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại Phiên họp thứ nhất của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (Thông báo số 368/TB-VPCP), Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo 03 Bộ: Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VH,TT&DL), Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2026-2030 gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Đến ngày 31/7/2026, Bộ Tài chính mới nhận được phương án đề xuất phân bổ của Bộ VH,TT&DL⁹. Bộ Tài chính đang khẩn trương rà soát, tổng hợp để báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Về phân bổ, giao dự toán, kế hoạch NSTW năm 2026

2.1. Tổng dự toán NSTW năm 2026 thực hiện các CTMTQG:

Tại Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14/11/2025 về phân bổ NSTW năm 2026, Quốc hội quyết nghị tổng số vốn NSTW là **35.000 tỷ đồng** (bao gồm: 25.000 tỷ đồng vốn đầu tư công; 10.000 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

2.2. Về tiến độ hoàn thiện phương án phân bổ, giao dự toán, kế hoạch cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

(1) Tổng số vốn NSTW đã được Thủ tướng Chính phủ giao: **21.656 tỷ đồng**¹⁰ (vốn đầu tư là 15.100 tỷ đồng, kinh phí thường xuyên là 6.556 tỷ đồng), cụ thể phân bổ cho: (1) CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030 là **5.700 tỷ đồng**¹¹; (2) CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I

⁹ Công văn số 4791/ BVHTTDL – KHTC ngày 31/7/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về dự kiến phương án phân bổ NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa 2026-2030.

¹⁰ Tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026, Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026.

¹¹ Trong đó: 3.600 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.100 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

từ năm 2025 đến năm 2030 là **7.600 tỷ đồng**¹²; (3) CTMTQG tích hợp là **8.356 tỷ đồng**¹³.

Các địa phương đang trong quá trình thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán thực hiện các CTMTQG. Đến ngày 31/7/2026, có 05 địa phương đã thực hiện phân bổ dự toán/kế hoạch vốn năm 2026 là Lai Châu, Cao Bằng, Gia Lai, Lâm Đồng, Cà Mau với tổng số vốn là 1.538,95 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư công là 1.216,33 tỷ đồng, kinh phí thường xuyên là 322,62 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 được đính kèm)

(2) Đối với số vốn còn lại (**13.344 tỷ đồng**¹⁴) do CTMTQG giáo dục và CTMTQG y tế chưa có phương án đề xuất phân bổ nên Bộ Tài chính chưa có cơ sở báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán NSTW năm 2026.

Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ kế hoạch gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định¹⁵. Tuy nhiên đến nay, Bộ Tài chính chưa nhận được phương án đề xuất phân bổ của các bộ.

2.3. Về giải ngân dự toán, kế hoạch NSNN thực hiện các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030

(1) Đối với vốn đầu tư công:

Lũy kế giải ngân các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030 đến hết ngày 31/7/2026 là 94,08 tỷ đồng, **đạt 0,5% kế hoạch**; trong đó NSTW giải ngân 3,77 tỷ đồng từ nguồn vốn kéo dài năm 2025 được điều chuyển để thực hiện CTMTQG tích hợp theo quy định tại Nghị quyết 257/2025/QH15 của Quốc hội¹⁶.

(2) Đối với kinh phí thường xuyên:

Lũy kế giải ngân các CTMTQG thuộc giai đoạn 2026-2030 đến 31/7/2026 là 27,09 tỷ đồng, đạt 2,8% dự toán từ CTMTQG phòng, chống ma túy; trong đó NSTW giải ngân 10,75 tỷ đồng, đạt 1,2% dự toán.

(Chi tiết theo các Phụ lục 3.1, 4.1, 5.1, 6.1 được đính kèm)

3. Về giải ngân vốn NSNN chưa giải ngân trong năm 2025 được kéo dài đến 31/12/2026 theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV

3.1. Về số vốn NSNN đã làm thủ tục kéo dài theo quy định

Tính đến ngày 31/7/2026, số vốn NSTW đã làm thủ tục kéo dài theo quy định tại Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội được Bộ Tài chính theo dõi là **18.231,55 tỷ đồng**¹⁷; trong đó, vốn đầu tư công là 6.982,24 tỷ đồng, kinh phí thường xuyên là 11.249,31 tỷ đồng.

3.2. Về tình hình giải ngân vốn NSNN đã làm thủ tục kéo dài

(1) Đối với vốn đầu tư công:

Lũy kế giải ngân đến hết ngày 31/7/2026 là 3.832,8 tỷ đồng, **đạt 31% kế hoạch** (bao gồm kế hoạch NSTW kéo dài và NSDP), trong đó NSTW giải ngân

¹² Trong đó: 5.300 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.300 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

¹³ Trong đó: 6.200 tỷ đồng vốn đầu tư và 2.156 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

¹⁴ Trong đó: 9.900 tỷ đồng vốn đầu tư và 3.444 tỷ đồng kinh phí thường xuyên; bao gồm **644 tỷ đồng** kinh phí thường xuyên của CTMTQG tích hợp đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất phương án phân bổ gửi Bộ Tài chính. Hiện nay, Bộ Tài chính đang tích cực rà soát, tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong thời gian sớm nhất.

¹⁵ Tại Thông báo số 368/TB-VPCP ngày 11/7/2026 của Văn phòng Chính phủ.

¹⁶ Nghị quyết 257/2025/QH15 của Quốc hội về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và phát triển vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026-2035.

¹⁷ Bao gồm 15,32 tỷ đồng vốn đầu tư công kéo dài sang năm 2026 được điều chuyển để thực hiện CTMTQG tích hợp theo quy định tại Nghị quyết 257/2025/QH15 của Quốc hội.

1.936,68 tỷ đồng, đạt 27,8% kế hoạch đã kéo dài. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 1.355,97 tỷ đồng, đạt 29,5% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 283,95 tỷ đồng, đạt 24,5% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 296,76 tỷ đồng, đạt 24,4% kế hoạch.

(2) Đối với kinh phí thường xuyên:

Lũy kế giải ngân đến ngày 31/7/2026 là 2.418,49 tỷ đồng, đạt 19,4% dự toán (bao gồm dự toán đã làm thủ tục kéo dài); trong đó: vốn NSTW giải ngân là 2.252,22 tỷ đồng, đạt 20% dự toán. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 1.473,49 tỷ đồng, đạt 21,7% kế hoạch; (ii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 131,5 tỷ đồng, đạt 14% kế hoạch; (iii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 647,24 tỷ đồng, đạt 18,3% kế hoạch.

(Chi tiết theo các Phụ lục 3.2, 4.2, 5.2, 6.2 được đính kèm¹⁸)

4. Nguyên nhân giải ngân ngân sách nhà nước năm 2025 được xem xét kéo dài còn chậm

(1) Các địa phương còn lúng túng, chưa chủ động quyết định khoản kinh phí “đã hết nhiệm vụ chi”, “không còn nhiệm vụ chi”, “còn nhiệm vụ chi nhưng không thực hiện được” để điều chỉnh, phân bổ lại vốn.

(2) Một số địa phương còn gặp khó khăn: (i) về xác định đối tượng thụ hưởng khi phê duyệt thực hiện các nội dung sử dụng kinh phí thường xuyên (hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, nhân rộng mô hình, hỗ trợ phát triển sản xuất ...); (ii) mất thêm thời gian để thực hiện quy trình điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án do biến động giá vật liệu; (iii) xác minh nguồn gốc đất, tái định cư...

(3) Yếu tố về địa hình, địa bàn thực hiện các nhiệm vụ, dự án chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, miền núi và yếu tố về thời tiết vào mùa mưa ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

III. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH ĐỂ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH TRONG THỜI GIAN TỚI

Bộ Tài chính kiến nghị Chính phủ chỉ đạo triển khai một số giải pháp cụ thể như sau:

1. Về thực hiện chủ trương thống nhất các CTMTQG, kiến nghị giao:

1.1. Các Bộ Chủ chương trình phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính rà soát, xác định nội dung thiết kế CTMTQG tổng thể, bảo đảm không bỏ sót các nội dung trọng tâm để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của từng Chương trình đã được Quốc hội quyết nghị; đồng thời loại bỏ trùng lặp, chồng chéo giữa các chương trình để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên theo đúng chủ trương tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương.

1.2. Các địa phương chủ động rà soát, đề xuất nội dung, cơ chế, chính sách cần áp dụng để xây dựng Nghị quyết chung của Chính phủ về thực hiện CTMTQG tổng thể, bảo đảm tính khả thi trong việc thực hiện nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”; khẩn trương gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

¹⁸ Chi tiết các Phụ lục 5.1, 5.2, 6.1, 6.2 được khai thác tại mã QR:



2. Về hoàn thiện cơ chế chính sách kiến nghị giao

2.1. Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT và các bộ, cơ quan có liên quan khẩn trương hoàn thành việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện từng Chương trình theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 368/TB-VPCP ngày 11/7/2026 của Văn phòng Chính phủ.

2.2. Các địa phương khẩn trương hoàn thành việc ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách thực hiện các Chương trình trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 và các quy định có liên quan.

3. Về phân bổ dự toán, kế hoạch NSTW năm 2026 và số vốn năm 2025 kéo dài sang năm 2026, kiến nghị giao:

3.1. Đối với các Bộ Chủ chương trình:

(1) Các Bộ: Y tế, GD&ĐT khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và dự toán chi NSTW năm 2026 theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 368/TB-VPCP ngày 11/7/2026 của Văn phòng Chính phủ.

(2) Các Bộ Chủ chương trình khẩn trương thực hiện việc hướng dẫn, tổ chức lập dự toán chi NSTW năm 2027 thực hiện từng chương trình theo phạm vi quản lý, đồng thời, rà soát, đề xuất làm rõ các nhiệm vụ cần ưu tiên thực hiện trong năm 2027 bảo đảm phù hợp với chủ trương thống nhất các CTMTQG.

3.2. Đối với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

(1) Khẩn trương thực hiện việc phân bổ, giao và báo cáo kết quả bổ sung dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 của 03 CTMTQG ma túy, CTMTQG văn hóa và CTMTQG tích hợp theo quy định tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026, Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 gửi báo cáo kết quả phân bổ về Bộ Tài chính theo đúng quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

(2) Các địa phương bố trí ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình theo đúng quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương của từng chương trình.

4. Về tổ chức thực hiện, kiến nghị giao:

4.1. Đối với các Bộ Chủ chương trình:

(1) Các Bộ: Công an, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, kiểm tra, đôn đốc tiến độ phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công năm 2026 và tổ chức thực hiện, giải ngân đạt 100% dự toán, kế hoạch từng CTMTQG tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(2) Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thực hiện, giải ngân hết 100% vốn giai đoạn 2021-2025 được kéo dài trong năm 2026; tăng cường kiểm tra cơ quan, địa phương có tiến độ chậm, tỷ lệ giải ngân thấp; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo lãnh đạo Chính phủ chỉ đạo chấn chỉnh việc triển khai dàn trải, kém hiệu quả, không đúng đối tượng.

(3) Các Bộ: Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường khẩn trương tổng hợp quyết toán chương trình năm 2025 của từng CTMTQG giai đoạn 2021-2025, trong đó làm rõ số vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân (NSTW và

NSDP) của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, pháp luật NSNN và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4.2. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các CTMTQG:

(1) Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp chỉ, điều hành, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn, kinh phí kéo dài và dự toán được giao trong năm 2026 của từng chương trình, bảo đảm giải ngân 100% nguồn lực theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

(2) Báo cáo kết quả thực hiện, giải ngân ngân sách của từng chương trình theo quy định về chế độ báo cáo trực tuyến thường kỳ hằng tháng tại Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia 07 tháng năm 2026, Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng và Các Thứ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các cơ quan (theo danh sách kèm theo);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (b) *462*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



★ **Tạ Anh Tuấn**

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ THÀNH LẬP, KIẾN TOÀN BAN CHỈ ĐẠO CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số 612/BC-BTC ngày 02/8/2026 của Bộ Tài chính)

1. Về cơ chế chính sách chung

1.1. Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG có hiệu lực từ ngày 31/12/2025.

1.2. Về Thông tư quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thường xuyên nguồn NSNN của các CTMTQG (Thông tư kinh phí thường xuyên), Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư kinh phí thường xuyên: (1) số 147/2025/TT-BTC ngày 31/12/2026 của CTMTQG ma túy; (2) số 60/2026/TT-BTC ngày 31/5/2026 của CTMTQG tích hợp; (3) số 75/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của CTMTQG văn hóa. Trên cơ sở đề xuất của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính đã xây dựng Thông tư kinh phí thường xuyên của 02 CTMTQG: y tế, giáo dục, dự kiến ban hành trong tháng 7/2026.

2. Về cơ chế chính sách của từng Chương trình

2.1. CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2026 – 2035:

(1) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi là Bộ VH, TT&DL) đã hoàn thiện phê duyệt chương trình¹; đã trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách² để triển khai Chương trình.

(2) Bộ VH, TT&DL đã ban hành Quyết định số 2994/BVHTTDL-KHTC ngày 26/05/2026 về bổ sung Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện CTMTQG về phát triển văn hóa năm 2026.

2.2. CTMTQG về phòng, chống ma túy đến năm 2030:

(1) Bộ Công an đã hoàn thiện phê duyệt chương trình³; trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách⁴ để triển khai Chương trình.

(2) Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 2942/QĐ-BCA ngày 21/5/2026 về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

2.3. CTMTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035:

(1) Bộ Y tế đã hoàn thiện phê duyệt chương trình⁵; đã trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách⁶ để triển khai Chương trình.

¹ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 phê duyệt CTMTQG.

² Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: (i) Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình; (ii) Quyết định số 42/2025/QĐ-TTg ngày 12/11/2025 về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 – 2030; Thông tư của Bộ VH, TT&DL: số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06/4/2026 hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình;

³ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2025 phê duyệt CTMTQG.

⁴ Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27/01/2026 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW thực hiện Chương trình.

⁵ Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12/6/2026 phê duyệt CTMTQG.

⁶ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình.

(2) Bộ Y tế đang xây dựng Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình.

2.4. CTMTQG về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035:

(1) Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Bộ GD&ĐT) đã hoàn thiện phê duyệt chương trình⁷; đã trình ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách⁸ để triển khai Chương trình.

(2) Bộ GD&ĐT đang xây dựng Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình.

2.5. CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035

Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Bộ NN&MT), Bộ Dân tộc và Tôn giáo (sau đây gọi là Bộ DT&TG), Bộ Tài chính và các bộ, cơ quan có liên quan **đã hoàn thành 100% nhiệm vụ** theo tiến độ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 424/NQ-CP⁹, cụ thể:

Tổng số 54 văn bản đã được trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền, gồm 01 Nghị quyết của Quốc hội, 02 Nghị định và 01 Nghị quyết của Chính phủ, 07 Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 02 Quyết định của Ban Chỉ đạo Trung ương, 09 Thông tư và 32 văn bản hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương; trong đó có 16 văn bản quy phạm pháp luật.

Đến nay, hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 đã được ban hành đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi để các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên phạm vi cả nước.

⁷ Quyết định số 1888/QĐ-BGDĐT ngày 14/7/2026 phê duyệt CTMTQG.

⁸ Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình.

⁹ (1) Bộ NN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành *Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030; hoàn thành thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Quyết định bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm (OCOP)*; (2) Bộ DT&TG: hoàn thành công bố danh sách tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 (Quyết định số 211/QĐ-BDĐT ngày 10/4/2026)

DỰ TOÁN KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN, KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số 615/BC-BTC, ngày 29/7/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Bộ ngành, địa phương	NĂM 2026																							
		Tổng số các Chương trình mục tiêu quốc gia						Chương trình phát triển văn hóa						Chương trình phòng, chống ma túy						Chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
		Tổng số		Đầu tư		Thường xuyên		Tổng số		Đầu tư		Thường xuyên		Tổng số		Đầu tư		Thường xuyên		Tổng số		Đầu tư		Thường xuyên	
		Kế hoạch/dự toán TTGP giai	Kế hoạch/dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch TTGP giai	Kế hoạch BNDP triển khai	Dự toán TTGP giai	Dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch/dự toán TTGP giai	Kế hoạch/dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch TTGP giai	Kế hoạch BNDP triển khai	Dự toán TTGP giai	Dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch/dự toán TTGP giai	Kế hoạch/dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch TTGP giai	Kế hoạch BNDP triển khai	Dự toán TTGP giai	Dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch/dự toán TTGP giai	Kế hoạch/dự toán BNDP triển khai	Kế hoạch TTGP giai	Kế hoạch BNDP triển khai	Dự toán TTGP giai	Dự toán BNDP triển khai
	Tổng số A+B	21.656.000	1.538.953	15.100.000	1.214.332	6.556.000	322.621	7.696.000	961.023	5.300.000	728.522	1.300.000	232.501	5.700.000	-	2.600.000	-	1.100.000	-	8.356.000	577.930	6.200.000	487.810	2.156.000	96.120
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	4.912.000	-	3.604.000	-	1.308.000	-	234.000	-	4.000	-	230.000	-	4.678.000	-	3.600.000	-	1.078.000	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ Quốc phòng	272.630	-	235.630	-	37.000	-	-	-	-	-	-	-	272.630	-	235.630	-	37.000	-	-	-	-	-	-	
2	Bộ Công an	4.228.770	-	3.364.370	-	864.400	-	15.000	-	-	-	15.000	-	4.213.770	-	3.364.370	-	849.400	-	-	-	-	-	-	
3	Bộ Y tế	38.970	-	-	-	38.970	-	350	-	-	-	350	-	38.620	-	-	-	38.620	-	-	-	-	-	-	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	37.000	-	-	-	37.000	-	15.000	-	-	-	15.000	-	22.000	-	-	-	22.000	-	-	-	-	-	-	
5	Bộ Tư pháp	44.000	-	-	-	44.000	-	15.000	-	-	-	15.000	-	29.000	-	-	-	29.000	-	-	-	-	-	-	
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	214.650	-	4.000	-	210.650	-	170.650	-	4.000	-	166.650	-	44.000	-	-	-	44.000	-	-	-	-	-	-	
7	Bộ Công Thương	480	-	-	-	480	-	-	-	-	-	-	-	480	-	-	-	480	-	-	-	-	-	-	
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.200	-	-	-	1.200	-	3.000	-	-	-	3.000	-	200	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	
9	Bộ Tài chính	8.100	-	-	-	8.100	-	-	-	-	-	-	-	8.100	-	-	-	8.100	-	-	-	-	-	-	
10	Tòa án nhân dân tối cao	1.200	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	
11	Ủy TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Tổng LĐLĐ Việt Nam)	28.000	-	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-	28.000	-	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	
12	Lên hợp các hội viên học nghề thuộc Việt Nam	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	ĐỊA PHƯƠNG	16.744.000	1.538.953	11.496.000	1.214.332	5.248.000	222.621	7.266.000	961.023	5.294.000	728.522	1.070.000	232.501	1.022.000	-	-	-	1.022.000	-	8.356.000	577.930	6.200.000	487.810	2.156.000	96.120
1	Tuyên Quang	1.039.365	-	728.827	-	310.538	-	376.545	-	268.187	-	108.358	-	42.000	-	-	-	42.000	-	620.820	-	460.640	-	160.180	-
2	Cao Bằng	570.507	228.640	384.688	228.640	185.819	-	220.367	-	156.048	-	64.319	-	42.000	-	-	-	42.000	-	308.160	228.640	228.640	228.640	79.500	-
3	Lạng Sơn	528.021	-	348.184	-	179.837	-	211.281	-	149.524	-	61.757	-	49.000	-	-	-	49.000	-	267.740	-	198.660	-	69.080	-
4	Lào Cai	718.462	-	494.774	-	223.688	-	266.432	-	190.534	-	75.898	-	42.000	-	-	-	42.000	-	410.030	-	304.240	-	105.790	-
5	Thái Nguyên	676.345	-	462.434	-	213.911	-	277.405	-	202.784	-	74.621	-	49.000	-	-	-	49.000	-	349.940	-	259.650	-	90.290	-
6	Phù Thọ	905.869	-	673.654	-	292.215	-	446.519	-	319.464	-	127.055	-	42.000	-	-	-	42.000	-	477.150	-	358.190	-	123.160	-
7	Sơn La	481.201	-	463.505	-	217.696	-	259.651	-	187.075	-	72.576	-	49.000	-	-	-	49.000	-	372.550	-	276.436	-	96.120	-
8	Lai Châu	419.654	180.304	272.743	131.653	146.909	48.849	180.304	180.304	131.653	131.653	48.849	48.849	49.000	-	-	-	49.000	-	190.150	-	141.090	-	49.060	-
9	Điện Biên	477.777	-	319.427	-	158.350	-	189.977	-	137.047	-	52.930	-	42.000	-	-	-	42.000	-	245.800	-	182.380	-	63.420	-
13	Hưng Yên	572.709	-	380.880	-	191.829	-	354.839	-	240.000	-	114.839	-	28.000	-	-	-	28.000	-	189.870	-	140.880	-	48.990	-
14	Bắc Ninh	603.350	-	417.870	-	185.480	-	376.980	-	270.680	-	106.300	-	28.000	-	-	-	28.000	-	199.370	-	147.190	-	51.180	-
15	Ninh Bình	676.268	-	461.084	-	215.184	-	397.848	-	285.664	-	112.184	-	42.000	-	-	-	42.000	-	236.420	-	175.420	-	61.000	-
16	Thanh Hóa	962.801	-	676.207	-	286.594	-	410.541	-	297.597	-	112.944	-	42.000	-	-	-	42.000	-	510.260	-	378.610	-	131.650	-
17	Nghệ An	900.399	-	631.279	-	269.120	-	411.819	-	299.919	-	111.900	-	42.000	-	-	-	42.000	-	446.560	-	331.340	-	115.220	-
18	Hà Tĩnh	389.820	-	270.173	-	119.647	-	204.260	-	148.073	-	56.187	-	21.000	-	-	-	21.000	-	164.560	-	122.300	-	42.460	-
19	Quảng Trị	517.584	-	355.060	-	162.534	-	230.234	-	150.000	-	80.234	-	21.000	-	-	-	21.000	-	276.360	-	205.060	-	71.300	-
20	Thanh phố Huế	222.982	-	153.078	-	69.904	-	138.962	-	101.188	-	37.774	-	14.000	-	-	-	14.000	-	70.020	-	51.890	-	18.130	-
21	Quảng Ngãi	642.024	-	445.770	-	196.254	-	255.834	-	180.000	-	75.834	-	28.000	-	-	-	28.000	-	358.190	-	265.770	-	92.420	-
23	Khánh Hòa	368.417	-	253.658	-	114.759	-	171.997	-	123.498	-	48.499	-	21.000	-	-	-	21.000	-	175.420	-	130.160	-	45.260	-
24	Đà Nẵng	693.177	-	490.533	-	202.644	-	202.447	-	221.393	-	81.054	-	28.000	-	-	-	28.000	-	362.730	-	269.140	-	93.590	-
25	Gia Lai	840.056	359.666	587.758	262.478	252.298	97.188	359.666	359.666	262.478	262.478	97.188	97.188	42.000	-	-	-	42.000	-	418.390	-	325.280	-	113.110	-
26	Lâm Đồng	692.754	650.754	474.170	474.170	218.584	176.584	301.464	301.464	215.000	215.000	86.464	86.464	42.000	-	-	-	42.000	-	349.290	349.290	259.170	259.170	90.120	90.120
29	Tây Ninh	49.000	-	-	-	49.000	-	-	-	-	-	-	-	49.000	-	-	-	49.000	-	-	-	-	-	-	-
30	Vĩnh Long	662.993	-	451.530	-	211.463	-	241.563	-	170.000	-	71.563	-	42.000	-	-	-	42.000	-	379.430	-	281.530	-	97.900	-
31	Cần Thơ	508.299	-	349.753	-	158.546	-	236.139	-	173.783	-	62.356	-	35.000	-	-	-	35.000	-	237.160	-	175.970	-	61.190	-
32	An Giang	546.401	-	369.960	-	176.441	-	228.431	-	160.000	-	68.431	-	35.000	-	-	-	35.000	-	282.970	-	209.960	-	73.010	-
33	Đồng Tháp	399.200	-	288.000	-	111.200	-	158.000	-	135.000	-	23.000	-	35.000	-	-	-	35.000	-	206.200	-	153.000	-	53.200	-
34	Cà Mau	418.555	119.389	290.999	119.389	127.556	-	166.275	119.389	119.389	119.389	46.886	-	21.000	-	-	-	21.000	-	231.280	-	171.610	-	59.670	-

462

BIỂU TÔNG HỢP BÁO CÁO NHANH TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030 - KỲ THÁNG 7
(Kèm theo Báo cáo số 642/BC-BTC ngày 02/8/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UBND cấp)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm	Tỷ lệ
I		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3
	TỔNG SỐ (I+II)	19.539.391	16.373	19.523.018	94.077	0,5%	3.796	23%	90.281	0%
	Vốn ngân sách trung ương	15.115.319	15.319	15.100.000	3.769	0,0%	3.769	25%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.424.072	1.054	4.423.018	90.308	2,0%	27	3%	90.281	2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.449.278	-	5.449.278	-	0,0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	5.300.000	-	5.300.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	149.278	-	149.278	-	0,0%	-	0%	-	0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.600.000	-	3.600.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	10.490.113	16.373	10.473.740	94.077	0,9%	3.796	23%	90.281	1%
	Vốn ngân sách trung ương	6.215.319	15.319	6.200.000	3.769	0,1%	3.769	25%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.274.794	1.054	4.273.740	90.308	2,1%	27	3%	90.281	2%
E	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	3.604.000	-	3.604.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	4.000	-	4.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
E	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	15.935.391	16.373	15.919.018	94.077	0,5%	3.796	23%	90.281	1%
	Vốn ngân sách trung ương	11.511.319	15.319	11.496.000	3.769	0,0%	3.769	25%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.424.072	1.054	4.423.018	90.308	2,0%	27	3%	90.281	2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.445.278	-	5.445.278	-	0,0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	5.296.000	-	5.296.000	-	0,0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	149.278	-	149.278	-	0,0%	-	0%	-	0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	10.490.113	16.373	10.473.740	94.077	0,9%	3.796	23%	90.281	1%
	Vốn ngân sách trung ương	6.215.319	15.319	6.200.000	3.769	0,1%	3.769	25%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.274.794	1.054	4.273.740	90.308	2,1%	27	3%	90.281	2%
E	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%

dfr

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 3.2

BIỂU TỔNG HỢP BÁO CÁO NHANH TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 - KỲ THÁNG 7

(Kèm theo Báo cáo số 612 /BC-BTC ngày 02/ 8 /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số kế hoạch	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán UBND giải)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2026	Tỷ lệ
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3
	TỔNG SỐ (I+II)	12.345.047	9.161.111	3.183.936	3.832.797	31,0%	2.527.170	28%	1.305.627	41%
	Vốn ngân sách trung ương	6.966.920	6.966.920	-	1.936.681	27,8%	1.936.681	28%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.378.127	2.194.191	3.183.936	1.896.115	35,3%	590.489	27%	1.305.627	41%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.402.958	5.177.701	225.257	1.604.696	29,7%	1.490.701	29%	113.995	51%
	Vốn ngân sách trung ương	4.593.819	4.593.819	-	1.355.971	29,5%	1.355.971	30%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	809.139	583.881	225.257	248.725	30,7%	134.730	23%	113.995	51%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.493.535	2.535.862	2.957.673	1.901.665	34,6%	711.039	28%	1.190.626	40%
	Vốn ngân sách trung ương	1.158.720	1.158.720	-	283.954	24,5%	283.954	25%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.334.815	1.377.142	2.957.673	1.617.711	37,3%	427.085	31%	1.190.626	40%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.448.554	1.447.548	1.006	326.436	22,5%	325.430	22%	1.006	100%
	Vốn ngân sách trung ương	1.214.381	1.214.381	-	296.757	24,4%	296.757	24%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	234.173	233.167	1.006	29.679	12,7%	28.673	12%	1.006	100%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	561.444	561.444	-	165.349	29,5%	165.349	29%	-	0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	561.444	561.444	-	165.349	29,5%	165.349	29%	-	0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	0,0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	0,0%	-	0%	-	0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	11.783.603	8.599.666	3.183.936	3.667.448	31,1%	2.361.821	27%	1.305.627	41%
	Vốn ngân sách trung ương	6.405.476	6.405.476	-	1.771.332	27,7%	1.771.332	28%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.378.127	2.194.191	3.183.936	1.896.115	35,3%	590.489	27%	1.305.627	41%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.841.514	4.616.256	225.257	1.439.347	29,7%	1.325.352	29%	113.995	51%
	Vốn ngân sách trung ương	4.032.375	4.032.375	-	1.190.622	29,5%	1.190.622	30%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	809.139	583.881	225.257	248.725	30,7%	134.730	23%	113.995	51%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.493.535	2.535.862	2.957.673	1.901.665	34,6%	711.039	28%	1.190.626	40%
	Vốn ngân sách trung ương	1.158.720	1.158.720	-	283.954	24,5%	283.954	25%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.334.815	1.377.142	2.957.673	1.617.711	37,3%	427.085	31%	1.190.626	40%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.448.554	1.447.548	1.006	326.436	22,5%	325.430	22%	1.006	100%
	Vốn ngân sách trung ương	1.214.381	1.214.381	-	296.757	24,4%	296.757	24%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	234.173	233.167	1.006	29.679	12,7%	28.673	12%	1.006	100%

Ghi chú: Chưa bao gồm 05 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030: CTMTQG phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030, CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 – 2035, CTMTQG chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 – 2035 và CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035

dgc

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 4.1

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030 - KỲ THÁNG 7

(Kèm theo Báo cáo số **612** /BC-BTC ngày **02/8** /2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự toán	Kế hoạch		Lũy kế giải ngân đến 31/7/2026	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
I		1 = 2+3	2	3	4	5=4/1
	TỔNG SỐ (I+II)	956.312	-	956.312	27.092	2,8%
	Vốn ngân sách trung ương	927.400	-	927.400	10.745	1,2%
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	-	28.912	16.347	56,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	956.312	-	956.312	27.092	2,8%
	Vốn ngân sách trung ương	927.400	-	927.400	10.745	1,2%
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	-	28.912	16.347	56,5%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	878.400	-	878.400	10.745	1,2%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	878.400	-	878.400	10.745	1,2%
II	ĐỊA PHƯƠNG	77.912	-	77.912	16.347	21,0%
	Vốn ngân sách trung ương	49.000	-	49.000	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	-	28.912	16.347	56,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	77.912	-	77.912	16.347	21,0%
	Vốn ngân sách trung ương	49.000	-	49.000	-	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	-	28.912	16.347	56,5%

44

BỘ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 4.2

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 - KỲ THÁNG 7

(Kèm theo Báo cáo số **612/BC-BTC** ngày **02/8/2026** của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự toán	Kế hoạch		Lũy kế giải ngân đến 31/7/2026	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
		1 = 2+3	2	3	4	5=4/1
	TỔNG SỐ (I+II)	12.457.135	12.457.135	-	2.418.486	19,4%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	11.249.311	11.249.311	-	2.252.219	20,0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	1.207.824	1.207.824	-	166.267	13,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.746.428	3.746.428	-	670.643	17,9%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	3.528.214	3.528.214	-	647.240	18,3%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	218.214	218.214	-	23.403	10,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.574.201	1.574.201	-	222.924	14,2%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	940.703	940.703	-	131.495	14,0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	633.498	633.498	-	91.429	14,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	7.136.507	7.136.507	-	1.524.920	21,4%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	6.780.394	6.780.394	-	1.473.485	21,7%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	356.112	356.112	-	51.435	14,4%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	778.597	778.597	-	77.122	9,9%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	283.412	283.412	-	14.400	5,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	165.593	165.593	-	38.684	23,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	329.591	329.591	-	24.038	7,3%
II	ĐỊA PHƯƠNG	11.678.538	11.678.538	-	2.341.364	20,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	10.470.714	10.470.714	-	2.175.097	20,8%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	1.207.824	1.207.824	-	166.267	13,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.463.016	3.463.016	-	656.242	19,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	3.244.802	3.244.802	-	632.839	19,5%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	218.214	218.214	-	23.403	10,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.408.607	1.408.607	-	184.240	13,1%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	775.109	775.109	-	92.811	12,0%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	633.498	633.498	-	91.429	14,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	6.806.915	6.806.915	-	1.500.882	22,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	6.450.803	6.450.803	-	1.449.446	22,5%
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	356.112	356.112	-	51.435	14,4%

Ghi chú: Chưa bao gồm 05 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030: CTMTQG phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030, CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 – 2035, CTMTQG chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 – 2035 và CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035

44

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030
- KỶ THÁNG 7

(Kèm theo Báo cáo số 642/BC-BTC ngày 08/9/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	12=14+15	13=12/1	12	13=12/4	16	17=16/2	19
*	TỔNG CỘNG	19.539.391	16.373	19.523.018	94.977	0,5%	3.796	23,2%	90.281	0,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	15.115.319	15.319	15.100.000	3.769	0,0%	3.769	24,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.424.072	1.054	4.423.018	90.308	2,0%	27	2,6%	90.281	2,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.445.278	-	5.445.278	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.300.000	-	5.300.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	149.278	-	149.278	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.600.000	-	3.600.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	10.490.113	16.373	10.473.740	94.077	1%	3.796	23,2%	90.281	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.215.319	15.319	6.200.000	3.769	0%	3.769	24,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.274.794	1.054	4.273.740	90.308	2%	27	2,6%	90.281	2,1%	
*	TỔNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	3.604.000	-	3.604.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.604.000	-	3.604.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.000	-	4.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.600.000	-	3.600.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.600.000	-	3.600.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Bộ Quốc phòng	235.630	-	235.630	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	235.630	-	235.630	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	235.630	-	235.630	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	235.630	-	235.630	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Bộ Công an	3.364.370	-	3.364.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.364.370	-	3.364.370	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	3.364.370	-	3.364.370	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.364.370	-	3.364.370	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.000	-	4.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.000	-	4.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.000	-	4.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	TỔNG ĐỊA PHƯƠNG	15.935.391	16.373	15.919.018	94.977	0,6%	3.796	23,2%	90.281	0,6%	
	Vốn ngân sách trung ương	11.511.319	15.319	11.496.000	3.769	0,0%	3.769	24,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.424.072	1.054	4.423.018	90.308	2,0%	27	2,6%	90.281	2,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	5.445.278	-	5.445.278	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.296.000	-	5.296.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	149.278	-	149.278	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	10.490.113	16.373	10.473.740	94.077	1%	3.796	23,2%	90.281	0,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.215.319	15.319	6.200.000	3.769	0%	3.769	24,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.274.794	1.054	4.273.740	90.308	2%	27	2,6%	90.281	2,1%	
*	Quảng Ninh	2.400.000	-	2.400.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.400.000	-	2.400.000	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	2.400.000	-	2.400.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.400.000	-	2.400.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Hưng Yên	380.880	-	380.880	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	380.880	-	380.880	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	240.000	-	240.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	240.000	-	240.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	140.880	-	140.880	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	140.880	-	140.880	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Ninh Bình	461.084	-	461.084	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	461.084	-	461.084	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	285.664	-	285.664	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	285.664	-	285.664	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	175.420	-	175.420	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	175.420	-	175.420	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Bắc Ninh	417.870	-	417.870	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	417.870	-	417.870	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	270.680	-	270.680	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	270.680	-	270.680	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	147.190	-	147.190	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	147.190	-	147.190	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Lạng Sơn	348.184	-	348.184	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	348.184	-	348.184	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lý lẽ vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 1 năm 2026						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
					Tổng số	Tỷ lệ					
1	2	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	13	15=14/4	16	17=16/2	19
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	149.524	-	149.524	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	149.524		149.524	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	198.660	-	198.660	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	198.660		198.660	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Thái Nguyên	539.707	16.373	523.334	3.796	0,7%	3.796	23,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	477.753	15.319	462.434	3.769	0,8%	3.769	24,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	61.954	1.054	60.900	27	0,0%	27	2,6%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	263.684	-	263.684	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	202.784	-	202.784	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.900	-	60.900	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	276.023	16.373	259.650	3.796	1%	3.796	23,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	274.969	15.319	259.650	3.769	1%	3.769	24,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.054	1.054	-	27	3%	27	2,6%	-	0,0%	
*	Cao Bằng	384.688	-	384.688	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	384.688	-	384.688	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	156.048	-	156.048	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	156.048	-	156.048	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	228.640	-	228.640	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	228.640	-	228.640	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Tuyên Quang	728.827	-	728.827	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	728.827	-	728.827	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	268.187	-	268.187	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	268.187	-	268.187	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	460.640	-	460.640	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	460.640	-	460.640	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Phù Thọ	673.654	-	673.654	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	673.654	-	673.654	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	319.464	-	319.464	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	319.464	-	319.464	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	354.190	-	354.190	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	354.190	-	354.190	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Lào Cai	494.774	-	494.774	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	494.774	-	494.774	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	190.534	-	190.534	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	190.534	-	190.534	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	304.240	-	304.240	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	304.240	-	304.240	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Lai Châu	272.745	-	272.745	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	272.745	-	272.745	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	131.655	-	131.655	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	131.655	-	131.655	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	141.090	-	141.090	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	141.090	-	141.090	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Định Bình	319.427	-	319.427	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	319.427	-	319.427	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	137.047	-	137.047	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	137.047	-	137.047	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	182.380	-	182.380	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	182.380	-	182.380	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Sơn La	463.505	-	463.505	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	463.505	-	463.505	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	187.075	-	187.075	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	187.075	-	187.075	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	276.430	-	276.430	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	276.430	-	276.430	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Thanh Hóa	676.207	-	676.207	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	676.207	-	676.207	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	

48

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được khai thác (nếu có)	Dự toán Quốc hộ/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	13	13=14/4	16	17=16/2	19
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	297.597	-	297.597	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	378.610	-	378.610	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Nghệ An	631.279	-	631.279	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	299.939	-	299.939	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	331.340	-	331.340	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Hà Tĩnh	270.173	-	270.173	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	148.073	-	148.073	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	122.100	-	122.100	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Quảng Trị	355.060	-	355.060	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	150.000	-	150.000	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	205.060	-	205.060	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
*	Thành phố Huế	153.078	-	153.078	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	101.188	-	101.188	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	51.890	-	51.890	-	-	-	-	-	-	
*	Đà Nẵng	600.000	-	600.000	-	-	-	-	469	-	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách địa phương	600.000	-	600.000	-	-	-	-	469	-	
*	Khánh Hòa	253.658	-	253.658	-	-	-	-	-	-	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	123.498	-	123.498	-	-	-	-	-	-	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	130.160	-	130.160	-	-	-	-	-	-	
*	Đắk Lắk	490.533	-	490.533	-	-	-	-	-	-	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	221.393	-	221.393	-	-	-	-	-	-	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	269.140	-	269.140	-	-	-	-	-	-	
*	Gia Lai	587.758	-	587.758	-	-	-	-	-	-	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	262.478	-	262.478	-	-	-	-	-	-	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	325.280	-	325.280	-	-	-	-	-	-	
*	Quảng Ngãi	445.770	-	445.770	-	-	-	-	-	-	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1 từ năm 2025 đến năm 2030 Vốn ngân sách trung ương	180.000	-	180.000	-	-	-	-	-	-	
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 Vốn ngân sách trung ương	265.770	-	265.770	-	-	-	-	-	-	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2026			Lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3-4-5	4	5	12-14-16	13-12-3	13	15-14-4	16	17-18-3	19
*	Lâm Đồng	893.733	-	893.733			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	474.170	-	474.170			-		-		
	Vốn ngân sách địa phương	419.563	-	419.563			-		-		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	279.500	-	279.500			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	215.000	-	215.000			-		-		
	Vốn ngân sách địa phương	64.500	-	64.500			-		-		
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	414.233	-	414.233			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	259.170	-	259.170			-		-		
	Vốn ngân sách địa phương	355.063	-	355.063			-		-		
*	Tây Ninh	182.177	-	182.177			-		21.801		
	Vốn ngân sách địa phương	182.177	-	182.177			-		21.801		
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	182.177	-	182.177			-		21.801		
	Vốn ngân sách địa phương	182.177	-	182.177			-		21.801		
*	Đông Tháp	288.000	-	288.000			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	288.000	-	288.000			-		-		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	135.000	-	135.000			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	135.000	-	135.000			-		-		
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	153.000	-	153.000			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	153.000	-	153.000			-		-		
*	Vĩnh Long	1.188.030	-	1.188.030			-		68.011		
	Vốn ngân sách trung ương	451.530	-	451.530			-		-		
	Vốn ngân sách địa phương	736.500	-	736.500			-		68.011		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	170.000	-	170.000			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	170.000	-	170.000			-		-		
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	1.018.030	-	1.018.030			-		68.011		
	Vốn ngân sách trung ương	281.530	-	281.530			-		-		
	Vốn ngân sách địa phương	736.500	-	736.500			-		68.011		
*	Cần Thơ	349.753	-	349.753			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	349.753	-	349.753			-		-		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	173.783	-	173.783			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	173.783	-	173.783			-		-		
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	175.970	-	175.970			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	175.970	-	175.970			-		-		
*	An Giang	369.960	-	369.960			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	369.960	-	369.960			-		-		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	160.000	-	160.000			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	160.000	-	160.000			-		-		
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	209.960	-	209.960			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	209.960	-	209.960			-		-		
*	Cà Mau	314.877	-	314.877			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	290.999	-	290.999			-		-		
	Vốn ngân sách địa phương	23.878	-	23.878			-		-		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030	143.267	-	143.267			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	119.389	-	119.389			-		-		
	Vốn ngân sách địa phương	23.878	-	23.878			-		-		
D	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035	171.610	-	171.610			-		-		
	Vốn ngân sách trung ương	171.610	-	171.610			-		-		

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 - KỶ THÁNG 7

(Kèm theo Báo cáo số 612/BC-BTC ngày 02/8/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026						Ghi chú	
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó					
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ		
1	2	2.3	3-4-5	4	5	12-14-16	13-12.3	13	13-14.4	16	17-16.3	19	
0	TỔNG SỐ	0	12.345.047	9.161.111	3.183.936	3.832.797	31,0%	2.527.179	27,6%	1.305.627	41,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	6.966.920	6.966.920	-	1.936.681	27,8%	1.936.681	27,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	0	5.378.127	2.194.191	3.183.936	1.896.115	35,3%	590.489	26,9%	1.305.627	41,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	5.402.958	5.177.701	225.257	1.604.696	30%	1.490.701	28,8%	113.995	50,6%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	4.593.819	4.593.819	-	1.355.971	30%	1.355.971	29,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	0	809.139	583.881	225.257	248.725	31%	134.730	23,1%	113.995	50,6%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	5.493.535	2.535.862	2.957.673	1.901.665	35%	711.039	28,0%	1.190.626	40,3%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.158.720	1.158.720	-	283.954	25%	283.954	24,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	0	4.334.815	1.377.142	2.957.673	1.617.711	37%	427.085	31,0%	1.190.626	40,3%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	1.448.554	1.447.548	1.006	326.436	23%	325.430	22,5%	1.006	100,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.214.381	1.214.381	-	296.757	24%	296.757	24,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	0	234.173	233.167	1.006	29.679	13%	28.673	12,3%	1.006	100,0%		
0	TỔNG CỘNG TRUNG ƯƠNG	0	561.444	561.444	-	165.349	29,5%	165.349	29,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	561.444	561.444	-	165.349	29,5%	165.349	29,5%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	561.444	561.444	-	165.349	29,5%	165.349	29,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	561.444	561.444	-	165.349	29,5%	165.349	29,5%	-	0,0%		
0	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	40.108	40.108	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	40.108	40.108	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	40.108	40.108	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	40.108	40.108	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
0	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	0	521.336	521.336	-	165.349	31,7%	165.349	31,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	521.336	521.336	-	165.349	31,7%	165.349	31,7%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	521.336	521.336	-	165.349	31,7%	165.349	31,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	521.336	521.336	-	165.349	31,7%	165.349	31,7%	-	0,0%		
0	TỔNG CỘNG ĐỊA PHƯƠNG	0	11.783.603	8.599.668	3.183.936	3.667.448	31,1%	2.361.821	27,5%	1.305.627	41,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	6.405.476	6.405.476	-	1.771.332	27,7%	1.771.332	27,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	0	5.378.127	2.194.191	3.183.936	1.896.115	35,3%	590.489	26,9%	1.305.627	41,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	4.841.514	4.616.256	225.257	1.439.347	29,7%	1.325.352	28,7%	113.995	50,6%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	4.032.375	4.032.375	-	1.190.622	29,5%	1.190.622	29,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	0	809.139	583.881	225.257	248.725	30,7%	134.730	23,1%	113.995	50,6%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	5.493.535	2.535.862	2.957.673	1.901.665	34,6%	711.039	28,0%	1.190.626	40,3%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.158.720	1.158.720	-	283.954	24,5%	283.954	24,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	0	4.334.815	1.377.142	2.957.673	1.617.711	37,3%	427.085	31,0%	1.190.626	40,3%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	1.448.554	1.447.548	1.006	326.436	22,5%	325.430	22,5%	1.006	100,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	0	1.214.381	1.214.381	-	296.757	24,4%	296.757	24,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	0	234.173	233.167	1.006	29.679	12,7%	28.673	12,3%	1.006	100,0%		
1	Hà Nội	1	643.064	28.804	614.800	321.764	50,0%	11.262	39,0%	310.502	50,5%		
	Vốn ngân sách địa phương	1	643.064	28.804	614.800	321.764	50,0%	11.262	39,0%	310.502	50,5%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1	214.370	19.470	194.900	109.554	51,1%	6.376	32,7%	103.178	52,9%		
	Vốn ngân sách địa phương	1	214.370	19.470	194.900	109.554	51,1%	6.376	32,7%	103.178	52,9%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1	429.294	9.394	419.900	212.210	49,4%	4.886	52,0%	207.324	49,4%		
	Vốn ngân sách địa phương	1	429.294	9.394	419.900	212.210	49,4%	4.886	52,0%	207.324	49,4%		
3	TP Hồ Chí Minh	2	226.005	-	226.005	43.440	19,2%	-	0,0%	43.440	19,2%		
	Vốn ngân sách địa phương	2	226.005	-	226.005	43.440	19,2%	-	0,0%	43.440	19,2%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2	226.005	-	226.005	43.440	19,2%	-	0,0%	43.440	19,2%		
	Vốn ngân sách địa phương	2	226.005	-	226.005	43.440	19,2%	-	0,0%	43.440	19,2%		
2	Hải Phòng	3	570.168	62	570.106	231.912	40,7%	62	100,0%	231.849	40,7%		
	Vốn ngân sách địa phương	3	570.168	62	570.106	231.912	40,7%	62	100,0%	231.849	40,7%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3	570.168	62	570.106	231.912	40,7%	62	100,0%	231.849	40,7%		
	Vốn ngân sách địa phương	3	570.168	62	570.106	231.912	40,7%	62	100,0%	231.849	40,7%		
57	Quảng Ninh	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	4	920	920	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
9	Hưng Yên	5	968.166	98.264	869.902	359.373	37,1%	62.170	63,3%	297.203	34,2%		
	Vốn ngân sách trung ương	5	7.884	7.884	-	858	10,9%	858	10,9%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	5	960.282	90.380	869.902	358.515	37,3%	61.312	67,8%	297.203	34,2%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5	968.166	98.264	869.902	359.373	37,1%	62.170	63,3%	297.203	34,2%		
	Vốn ngân sách trung ương	5	7.884	7.884	-	858	10,9%	858	10,9%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	5	960.282	90.380	869.902	358.515	37,3%	61.312	67,8%	297.203	34,2%		
7	Ninh Bình	6	6.050	6.050	-	4.114	68,0%	4.114	68,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	6	892	892	-	457	51,2%	457	51,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	6	5.158	5.158	-	3.657	70,9%	3.657	70,9%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6	2.500	2.500	-	2.500	100,0%	2.500	100,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	6	2.500	2.500	-	2.500	100,0%	2.500	100,0%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6	3.550	3.550	-	1.614	45,5%	1.614	45,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	6	892	892	-	457	51,2%	457	51,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	6	2.658	2.658	-	1.157	43,5%	1.157	43,5%	-	0,0%		
8	Bắc Ninh	7	185.889	185.889	-	87.867	20,4%	87.867	20,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	7	92.517	92.517	-	22.825	24,4%	22.825	24,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	7	92.372	92.372	-	15.042	16,3%	15.042	16,3%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7	88.415	88.415	-	22.483	25,4%	22.483	25,4%	-	0,0%		

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2024			Lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2024						Ghi chú	
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó					
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ		
1	2	3	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	13	13=14/4	16	17=16/3	19	
B	Vốn ngân sách trung ương	7	32.057	32.057	-	10.908	34,0%	10.908	34,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	7	56.358	56.358	-	11.546	20,5%	11.546	20,5%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	7	37.185	37.185	-	13.107	35,2%	13.107	35,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	7	28.886	28.886	-	11.917	41,3%	11.917	41,3%	-	0,0%		
C	Vốn ngân sách địa phương	7	8.300	8.300	-	1.190	14,3%	1.190	14,3%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7	60.288	60.288	-	2.307	3,8%	2.307	3,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	7	32.575	32.575	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	7	27.714	27.714	-	2.307	8,3%	2.307	8,3%	-	0,0%		
9	Lạng Sơn	8	481.299	481.299	-	97.878	20,3%	97.878	20,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	8	387.436	387.436	-	87.581	22,6%	87.581	22,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	8	93.862	93.862	-	10.297	11,0%	10.297	11,0%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8	321.091	321.091	-	78.364	24,4%	78.364	24,4%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách trung ương	8	283.080	283.080	-	74.450	26,3%	74.450	26,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	8	38.011	38.011	-	3.914	10,3%	3.914	10,3%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	8	116.608	116.608	-	13.590	11,7%	13.590	11,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	8	60.737	60.737	-	7.207	11,9%	7.207	11,9%	-	0,0%		
C	Vốn ngân sách địa phương	8	55.851	55.851	-	6.382	11,4%	6.382	11,4%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8	43.600	43.600	-	5.924	13,6%	5.924	13,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	8	43.600	43.600	-	5.924	13,6%	5.924	13,6%	-	0,0%		
	Thái Nguyên	9	320.271	320.271	9.959	91.082	28,4%	91.082	28,4%	3.513	35,3%		
A	Vốn ngân sách trung ương	9	208.735	208.735	-	48.324	23,2%	48.324	23,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	9	111.475	101.516	9.959	42.763	38,4%	39.250	38,7%	3.513	35,3%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9	167.623	166.543	1.080	30.357	18,1%	29.477	17,7%	880	81,5%		
	Vốn ngân sách trung ương	9	142.203	142.203	-	24.886	17,5%	24.886	17,5%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách địa phương	9	25.419	24.339	1.080	5.471	21,5%	4.591	18,9%	880	81,5%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	9	115.901	107.022	8.879	50.465	43,5%	47.832	44,7%	2.633	29,7%		
	Vốn ngân sách trung ương	9	31.687	31.687	-	13.446	42,4%	13.446	42,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	9	84.214	75.335	8.879	37.018	44,0%	34.385	45,6%	2.633	29,7%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9	36.687	36.687	-	10.267	28,0%	10.267	28,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	9	34.845	34.845	-	9.992	28,7%	9.992	28,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	9	1.842	1.842	-	274	14,9%	274	14,9%	-	0,0%		
	Cao Bằng	10	179.168	179.168	-	73.042	40,8%	73.042	40,8%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách trung ương	10	170.737	170.737	-	68.706	40,8%	68.706	40,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	10	8.431	8.431	-	3.336	39,6%	3.336	39,6%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10	98.902	98.902	-	55.110	55,7%	55.110	55,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	10	92.646	92.646	-	52.189	56,3%	52.189	56,3%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách địa phương	10	6.256	6.256	-	2.921	46,7%	2.921	46,7%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	10	11.689	11.689	-	667	5,7%	667	5,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	10	9.514	9.514	-	252	2,6%	252	2,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	10	2.175	2.175	-	415	19,1%	415	19,1%	-	0,0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10	68.577	68.577	-	17.265	25,2%	17.265	25,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	10	68.577	68.577	-	17.265	25,2%	17.265	25,2%	-	0,0%		
	Tuyên Quang	11	1.161.895	1.153.591	8.304	347.502	29,9%	340.795	29,5%	6.707	80,8%		
	Vốn ngân sách trung ương	11	1.034.159	1.034.159	-	306.864	29,7%	306.864	29,7%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách địa phương	11	127.736	119.432	8.304	40.638	31,8%	33.931	28,4%	6.707	80,8%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11	813.527	809.490	4.037	246.663	30,3%	244.156	30,2%	2.507	62,1%		
	Vốn ngân sách trung ương	11	745.574	745.574	-	225.533	30,2%	225.533	30,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	11	67.953	63.916	4.037	21.130	31,1%	18.624	29,1%	2.507	62,1%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	11	139.623	136.362	3.261	59.763	42,8%	56.569	41,5%	3.194	97,9%		
	Vốn ngân sách trung ương	11	96.050	96.050	-	42.925	44,7%	42.925	44,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	11	43.573	40.312	3.261	16.839	38,6%	13.645	33,8%	3.194	97,9%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11	208.745	207.739	1.006	41.075	19,7%	40.069	19,3%	1.006	100,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	11	192.535	192.535	-	38.406	19,9%	38.406	19,9%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	11	16.210	15.204	1.006	2.669	16,5%	1.663	10,7%	1.006	100,0%		
	Phù Thọ	12	333.308	331.595	1.714	80.309	24,0%	77.232	23,3%	3.077	82,8%		
A	Vốn ngân sách trung ương	12	240.144	240.144	-	57.862	24,1%	57.862	24,1%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	12	93.164	91.450	1.714	22.446	23,6%	19.370	21,2%	3.077	82,8%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	187.867	185.153	2.714	43.703	23,3%	41.626	22,5%	2.077	76,5%		
	Vốn ngân sách trung ương	12	178.285	178.285	-	39.469	22,1%	39.469	22,1%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách địa phương	12	9.581	6.868	2.714	4.233	44,2%	2.157	31,4%	2.077	76,5%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	12	138.532	137.532	1.000	30.716	22,2%	29.716	21,6%	1.000	100,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	12	53.508	53.508	-	12.503	23,4%	12.503	23,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	12	85.024	84.024	1.000	18.213	21,4%	17.213	20,5%	1.000	100,0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12	8.910	8.910	-	5.890	66,1%	5.890	66,1%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	12	8.351	8.351	-	5.890	70,5%	5.890	70,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	12	559	559	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Lào Cai	13	418.271	386.679	31.592	87.624	20,9%	72.188	18,7%	15.236	48,2%		
A	Vốn ngân sách trung ương	13	355.637	353.637	-	70.640	19,9%	70.640	19,9%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	13	62.634	32.042	31.592	16.984	27,1%	1.768	5,6%	15.236	48,2%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13	276.517	287.925	18.592	58.250	21,1%	54.807	21,2%	3.443	18,5%		
	Vốn ngân sách trung ương	13	236.880	236.880	-	53.544	22,6%	53.544	22,6%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách địa phương	13	39.637	21.045	18.592	4.706	11,9%	1.263	6,0%	3.443	18,5%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	13	42.358	29.358	13.000	16.721	39,5%	4.928	16,8%	11.793	90,7%		
	Vốn ngân sách trung ương	13	19.766	19.766	-	4.454	22,5%	4.454	22,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	13	22.592	9.592	13.000	12.267	54,3%	474	4,9%	11.793	90,7%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13	99.397	99.397	-	12.683	12,7%	12.683	12,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	13	98.991	98.991	-	12.642	12,8%	12.642	12,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	13	406	406	-	11	2,7%	11	2,7%	-	0,0%		
	Lai Châu	14	39.643	39.643	-	16.613	41,9%	16.613	41,9%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách trung ương	14	39.643	39.643	-	16.613	41,9%	16.613	41,9%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14	27.662	27.662	-	9.291	33,6%	9.291	33,6%	-	0,0%		

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lấy kế vốn thành toán từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026						Ghi chú	
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó					
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ		
1	2	2.5	3=4+5	4	5	12=14+16	13=12/3	13	15=14/4	16	17=16/3	19	
B	Vốn ngân sách trung ương	14	27.662	27.662	-	9.291	33,6%	9.291	33,6%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	14	2.557	2.557	-	1.500	58,7%	1.500	58,7%	-	0,0%		
C	Vốn ngân sách trung ương	14	2.557	2.557	-	1.500	58,7%	1.500	58,7%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14	9.424	9.424	-	5.822	61,8%	5.822	61,8%	-	0,0%		
16	Vốn ngân sách trung ương	14	9.424	9.424	-	5.822	61,8%	5.822	61,8%	-	0,0%		
	Định Biên	15	149.398	149.398	-	59.026	39,5%	59.026	39,5%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách trung ương	15	149.398	149.398	-	59.026	39,5%	59.026	39,5%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15	64.084	64.084	-	29.667	46,3%	29.667	46,3%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách trung ương	15	64.084	64.084	-	29.667	46,3%	29.667	46,3%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	15	62.902	62.902	-	16.321	25,9%	16.321	25,9%	-	0,0%		
C	Vốn ngân sách trung ương	15	62.902	62.902	-	16.321	25,9%	16.321	25,9%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	15	22.412	22.412	-	13.038	58,2%	13.038	58,2%	-	0,0%		
17	Vốn ngân sách trung ương	15	22.412	22.412	-	13.038	58,2%	13.038	58,2%	-	0,0%		
	Sơn La	16	236.123	236.123	-	148.202	62,8%	148.202	62,8%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách trung ương	16	236.123	236.123	-	148.202	62,8%	148.202	62,8%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16	204.629	204.629	-	133.371	65,2%	133.371	65,2%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách trung ương	16	204.629	204.629	-	133.371	65,2%	133.371	65,2%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16	28.432	28.432	-	14.794	52,0%	14.794	52,0%	-	0,0%		
C	Vốn ngân sách trung ương	16	28.432	28.432	-	14.794	52,0%	14.794	52,0%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	16	3.063	3.063	-	37	1,2%	37	1,2%	-	0,0%		
18	Vốn ngân sách trung ương	16	3.063	3.063	-	37	1,2%	37	1,2%	-	0,0%		
	Thanh Hóa	17	255.069	255.069	-	54.781	21,5%	54.781	21,5%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách trung ương	17	255.069	255.069	-	54.781	21,5%	54.781	21,5%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17	123.089	123.089	-	23.068	18,7%	23.068	18,7%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách trung ương	17	123.089	123.089	-	23.068	18,7%	23.068	18,7%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	17	50.818	50.818	-	14.608	28,7%	14.608	28,7%	-	0,0%		
C	Vốn ngân sách trung ương	17	50.818	50.818	-	14.608	28,7%	14.608	28,7%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	17	81.163	81.163	-	17.105	21,1%	17.105	21,1%	-	0,0%		
19	Vốn ngân sách trung ương	17	81.163	81.163	-	17.105	21,1%	17.105	21,1%	-	0,0%		
	Nghe An	18	781.143	781.143	-	164.301	21,0%	164.301	21,0%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách trung ương	18	718.422	718.422	-	139.408	19,4%	139.408	19,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	18	62.721	62.721	-	24.893	39,7%	24.893	39,7%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18	544.996	544.996	-	132.937	24,4%	132.937	24,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	18	483.899	483.899	-	108.653	22,5%	108.653	22,5%	-	0,0%		
C	Vốn ngân sách địa phương	18	61.097	61.097	-	24.284	39,7%	24.284	39,7%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18	62.205	62.205	-	4.562	7,3%	4.562	7,3%	-	0,0%		
20	Vốn ngân sách trung ương	18	60.580	60.580	-	3.953	6,5%	3.953	6,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	18	1.625	1.625	-	609	37,5%	609	37,5%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	18	173.942	173.942	-	26.801	15,4%	26.801	15,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	18	173.942	173.942	-	26.801	15,4%	26.801	15,4%	-	0,0%		
20	Hà Tĩnh	19	105.482	105.482	-	15.162	14,4%	15.162	14,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	19	104.214	104.214	-	15.162	14,5%	15.162	14,5%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách địa phương	19	1.268	1.268	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19	6.991	6.991	-	3.532	50,5%	3.532	50,5%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách trung ương	19	5.823	5.823	-	3.532	60,7%	3.532	60,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	19	1.168	1.168	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
21	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	19	98.491	98.491	-	11.630	11,8%	11.630	11,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	19	98.391	98.391	-	11.630	11,8%	11.630	11,8%	-	0,0%		
21	Vốn ngân sách địa phương	19	100	100	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Quảng Trị	20	196.532	196.532	-	57.659	29,3%	57.659	29,3%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách trung ương	20	154.541	154.541	-	46.878	30,3%	46.878	30,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	20	41.990	41.990	-	10.781	25,7%	10.781	25,7%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20	145.539	145.539	-	38.683	26,6%	38.683	26,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	20	129.739	129.739	-	37.339	28,8%	37.339	28,8%	-	0,0%		
C	Vốn ngân sách địa phương	20	15.800	15.800	-	1.344	8,5%	1.344	8,5%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20	39.860	39.860	-	12.005	30,1%	12.005	30,1%	-	0,0%		
22	Vốn ngân sách trung ương	20	13.805	13.805	-	2.368	18,0%	2.368	18,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	20	26.054	26.054	-	9.437	36,2%	9.437	36,2%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	20	11.133	11.133	-	6.971	62,6%	6.971	62,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	20	10.997	10.997	-	6.971	63,4%	6.971	63,4%	-	0,0%		
22	Vốn ngân sách địa phương	20	136	136	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Thành phố Huế	21	128.094	124.079	4.015	29.903	23,3%	27.311	22,0%	2.592	64,6%		
B	Vốn ngân sách trung ương	21	95.409	95.409	-	20.764	21,8%	20.764	21,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	21	32.685	28.670	4.015	9.139	28,0%	6.548	22,8%	2.592	64,6%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	21	65.877	65.817	60	7.593	11,5%	7.593	11,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	21	57.748	57.748	-	6.505	11,3%	6.505	11,3%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách địa phương	21	8.129	8.069	60	1.088	13,4%	1.088	13,5%	-	0,0%		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	21	38.742	34.787	3.955	18.269	47,2%	15.677	45,1%	2.592	65,5%		
C	Vốn ngân sách trung ương	21	21.633	21.633	-	11.624	53,7%	11.624	53,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	21	17.109	13.154	3.955	6.643	38,8%	4.053	30,8%	2.592	65,5%		
23	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21	23.475	23.475	-	4.042	17,2%	4.042	17,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	21	16.028	16.028	-	2.635	16,4%	2.635	16,4%	-	0,0%		
A	Vốn ngân sách địa phương	21	7.447	7.447	-	1.407	18,9%	1.407	18,9%	-	0,0%		
	Đà Nẵng	22	838.352	838.352	-	227.946	27,2%	227.946	27,2%	-	0,0%		
B	Vốn ngân sách trung ương	22	533.430	533.430	-	161.794	30,3%	161.794	30,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	22	304.923	304.923	-	66.152	21,7%	66.152	21,7%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTKH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22	257.768	257.768	-	74.869	29,0%	74.869	29,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	22	213.809	213.809	-	63.152	29,5%	63.152	29,5%	-	0,0%		
22	Vốn ngân sách địa phương	22	43.959	43.959	-	11.717	26,7%	11.717	26,7%	-	0,0%		

44

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2024			Lấy kế vốn thành toán từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026						Ghi chú	
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó					
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ		
1	2	3	3-4-5	4	5	12-14-16	13-12-3	13	13-14-4	16	17-16-3	19	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	22	272.107	272.107	-	74.989	27,6%	74.989	27,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	22	119.065	119.065	-	28.956	24,3%	28.956	24,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	22	153.042	153.042	-	46.033	30,1%	46.033	30,1%	-	0,0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22	308.477	308.477	-	78.088	25,3%	78.088	25,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	22	200.555	200.555	-	69.686	34,7%	69.686	34,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	22	107.922	107.922	-	8.402	7,8%	8.402	7,8%	-	0,0%		
24	Khánh Hòa	23	178.802	178.705	62.097	44.803	25,1%	43.072	36,9%	1.731	2,8%		
	Vốn ngân sách trung ương	23	57.346	57.346	-	20.452	35,7%	20.452	35,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	23	121.456	59.359	62.097	24.350	20,0%	22.620	38,1%	1.731	1,8%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	23	53.802	53.802	-	24.414	45,4%	24.414	45,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	23	47.345	47.345	-	20.384	43,1%	20.384	43,1%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	23	6.457	6.457	-	4.030	62,4%	4.030	62,4%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	23	91.420	29.323	62.097	14.920	16,3%	13.189	45,0%	1.731	2,8%		
	Vốn ngân sách trung ương	23	90	90	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	23	91.330	29.233	62.097	14.920	16,3%	13.189	45,1%	1.731	2,8%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	23	33.580	33.580	-	5.469	16,3%	5.469	16,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	23	9.911	9.911	-	69	0,7%	69	0,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	23	23.669	23.669	-	5.400	22,8%	5.400	22,8%	-	0,0%		
25	Đắc Lắc	24	748.569	719.413	28.156	206.771	27,6%	193.402	26,9%	13.369	45,9%		
	Vốn ngân sách trung ương	24	532.007	532.007	-	142.360	26,8%	142.360	26,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	24	216.562	187.406	28.156	64.411	29,7%	51.042	27,2%	13.369	45,9%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	24	472.637	469.273	3.364	117.579	24,9%	115.931	24,7%	1.648	49,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	24	407.775	407.775	-	106.186	26,0%	106.186	26,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	24	64.862	61.498	3.364	11.393	17,6%	9.745	15,8%	1.648	49,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	24	208.805	183.013	25.792	72.568	34,8%	60.847	33,2%	11.721	45,4%		
	Vốn ngân sách trung ương	24	69.698	69.698	-	22.090	31,7%	22.090	31,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	24	139.107	113.315	25.792	50.478	36,3%	38.757	34,2%	11.721	45,4%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	24	67.127	67.127	-	16.624	24,8%	16.624	24,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	24	54.534	54.534	-	14.084	25,8%	14.084	25,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	24	12.593	12.593	-	2.540	20,2%	2.540	20,2%	-	0,0%		
26	Gia Lai	25	162.093	162.093	-	65.906	40,7%	65.906	40,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	25	107.979	107.979	-	51.996	48,2%	51.996	48,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	25	54.114	54.114	-	13.910	25,7%	13.910	25,7%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25	89.875	89.875	-	37.515	41,7%	37.515	41,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	25	59.732	59.732	-	31.480	52,7%	31.480	52,7%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	25	30.143	30.143	-	6.035	20,0%	6.035	20,0%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	25	31.094	31.094	-	8.482	27,3%	8.482	27,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	25	15.040	15.040	-	2.955	19,6%	2.955	19,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	25	16.054	16.054	-	5.526	34,4%	5.526	34,4%	-	0,0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	25	41.134	41.134	-	19.909	48,4%	19.909	48,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	25	33.207	33.207	-	17.561	52,9%	17.561	52,9%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	25	7.916	7.916	-	2.348	29,7%	2.348	29,7%	-	0,0%		
27	Quảng Ngãi	26	472.198	443.271	28.927	100.379	21,5%	77.934	17,6%	22.423	77,8%		
	Vốn ngân sách trung ương	26	261.205	261.205	-	50.583	19,4%	50.583	19,4%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	26	210.993	182.067	28.927	49.797	23,6%	27.352	15,0%	22.423	77,8%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26	183.729	183.219	510	25.491	13,9%	25.229	13,8%	263	51,5%		
	Vốn ngân sách trung ương	26	154.304	154.304	-	23.539	15,3%	23.539	15,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	26	29.426	28.915	510	1.952	6,6%	1.689	5,8%	263	51,5%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26	212.115	183.699	28.416	56.125	26,5%	33.963	18,5%	22.162	78,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	26	39.747	39.747	-	8.962	22,5%	8.962	22,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	26	172.369	143.952	28.416	47.163	27,4%	25.001	17,4%	22.162	78,0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	26	76.354	76.354	-	18.763	24,6%	18.763	24,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	26	67.154	67.154	-	18.081	26,9%	18.081	26,9%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	26	9.199	9.199	-	681	7,4%	681	7,4%	-	0,0%		
28	Lâm Đồng	27	379.285	379.285	-	102.566	27,0%	102.566	27,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	27	279.206	279.206	-	77.198	27,6%	77.198	27,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	27	100.079	100.079	-	25.368	25,3%	25.368	25,3%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27	220.710	220.710	-	70.303	31,9%	70.303	31,9%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	27	180.856	180.856	-	54.655	30,2%	54.655	30,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	27	39.854	39.854	-	15.648	39,3%	15.648	39,3%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27	119.673	119.673	-	19.512	16,3%	19.512	16,3%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	27	69.702	69.702	-	10.455	15,0%	10.455	15,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	27	49.971	49.971	-	9.057	18,1%	9.057	18,1%	-	0,0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	27	38.902	38.902	-	12.781	32,8%	12.781	32,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	27	28.648	28.648	-	12.088	42,2%	12.088	42,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	27	10.254	10.254	-	663	6,5%	663	6,5%	-	0,0%		
29	Đồng Nai	28	169.551	169.551	-	52.151	30,8%	52.151	30,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	28	113.549	113.549	-	44.769	39,5%	44.769	39,5%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	28	56.203	56.203	-	7.382	13,1%	7.382	13,1%	-	0,0%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	28	120.782	120.782	-	45.450	37,6%	45.450	37,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	28	98.483	98.483	-	41.572	42,2%	41.572	42,2%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	28	22.299	22.299	-	3.878	17,4%	3.878	17,4%	-	0,0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28	48.076	48.076	-	6.791	13,9%	6.791	13,9%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	28	14.555	14.555	-	3.197	22,0%	3.197	22,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	28	33.521	33.521	-	3.504	10,5%	3.504	10,5%	-	0,0%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	28	693	693	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	28	310	310	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	28	383	383	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%		
30	Tây Ninh	29	25.506	25.506	-	4.533	17,8%	4.533	17,8%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách trung ương	29	19.532	19.532	-	4.421	22,6%	4.421	22,6%	-	0,0%		
	Vốn ngân sách địa phương	29	5.973	5.973	-	113	2,8%	113	2,8%	-	0,0%		

STT	Nội dung	Mã KB	Vốn dự toán năm 2026			Lấy kế vốn thành toán từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026						Ghi chú
			Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	2.5	3+4+5	4	5	12+14+16	13+123	13	13+14+4	16	17+163	19
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29	20.628	20.628	-	1.874	9,1%	1.874	9,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	16.655	16.655	-	1.761	10,6%	1.761	10,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	29	3.973	3.973	-	113	2,8%	113	2,8%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	29	2.878	2.878	-	2.659	92,4%	2.659	92,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29	2.878	2.878	-	2.659	92,4%	2.659	92,4%	-	0,0%	
31	Đông Tháp	30	772.164	131.974	640.190	379.032	49%	53.114	40,3%	325.919	50,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	13.493	13.493	-	2.521	19%	2.521	18,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	758.671	118.481	640.190	376.511	50%	50.593	42,7%	323.919	50,9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	30	771.241	131.051	640.190	379.032	49%	53.114	40,5%	325.919	50,9%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	12.571	12.571	-	2.521	20%	2.521	20,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	30	758.671	118.481	640.190	376.511	50%	50.593	42,7%	323.919	50,9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	30	923	923	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	30	923	923	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
32	Vĩnh Long	31	139.416	54.246	85.170	48.369	35%	20.496	37,8%	28.064	33,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	28.022	28.022	-	7.366	26%	7.366	26,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	111.393	26.223	85.170	41.194	37%	13.130	50,1%	28.064	33,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31	6.417	6.417	-	2.363	37%	2.363	36,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	6.149	6.149	-	2.363	38%	2.363	38,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	268	268	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	31	131.165	45.995	85.170	44.433	34%	16.348	35,6%	28.064	33,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	31	21.873	21.873	-	5.004	23%	5.004	22,9%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	109.292	24.122	85.170	39.429	36%	11.345	47,1%	28.064	33,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	31	1.834	1.834	-	1.765	96%	1.765	96,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	31	1.834	1.834	-	1.765	96%	1.765	96,2%	-	0,0%	
33	Cần Thơ	32	264.450	264.450	-	66.033	25,0%	66.033	25,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	41.529	41.529	-	6.088	14,7%	6.088	14,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	222.921	222.921	-	59.947	26,9%	59.947	26,9%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	32	36.331	36.331	-	3.556	9,8%	3.556	9,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	21.926	21.926	-	3.549	16,2%	3.549	16,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	14.406	14.406	-	6	0,0%	6	0,0%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	32	225.849	225.849	-	62.477	27,7%	62.477	27,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	17.681	17.681	-	2.537	14,3%	2.537	14,3%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	208.168	208.168	-	59.940	28,8%	59.940	28,8%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	32	2.270	2.270	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	32	1.922	1.922	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	32	347	347	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	
34	An Giang	33	128.155	128.155	-	31.556	25%	31.556	24,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	114.570	114.570	-	29.226	26%	29.226	25,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	13.586	13.586	-	2.331	17%	2.331	17,2%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33	33.845	33.845	-	8.592	25%	8.592	25,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	25.691	25.691	-	7.471	29%	7.471	29,1%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	8.154	8.154	-	1.120	14%	1.120	13,7%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	33	85.526	85.526	-	21.754	25%	21.754	25,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	84.307	84.307	-	21.754	26%	21.754	25,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	1.219	1.219	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	33	8.785	8.785	-	1.211	14%	1.211	13,8%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	33	4.572	4.572	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	4.213	4.213	-	1.211	29%	1.211	28,7%	-	0,0%	
35	Cà Mau	34	118.563	118.563	-	15.651	13%	15.651	13,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	51.845	51.845	-	6.610	13%	6.610	12,7%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	66.717	66.717	-	9.041	14%	9.041	13,6%	-	0,0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34	11.941	11.941	-	4.120	35%	4.120	34,5%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	8.908	8.908	-	3.866	43%	3.866	43,4%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	3.033	3.033	-	254	8%	254	8,4%	-	0,0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34	91.831	91.831	-	11.531	13%	11.531	12,6%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	29.677	29.677	-	2.744	9%	2.744	9,2%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	62.154	62.154	-	8.787	14%	8.787	14,1%	-	0,0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	34	14.791	14.791	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	34	13.261	13.261	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	34	1.530	1.530	-	-	0%	-	0,0%	-	0,0%	

H

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 6.1

**BÁO CÁO NHANH TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN
2026 - 2030 - KỲ THÁNG 7**

(Kèm theo Báo cáo số **612** /BC-BTC ngày **02/8**/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Lũy kế chi năm 2026 (đến 31/07/2026)	Tỷ lệ chi NSNN so với tổng dự toán sử dụng trong năm	Ghi chú
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Tổng số dự toán chuyển nguồn từ năm trước sang	Dự toán Quốc hội/TTCF giao			
	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	TỔNG VỐN CTMTQG	956.312	0	956.312	27.092	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	927.400	0	927.400	10.745	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	0	28.912	16.347	56,5%	
1	0006P-Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	956.312	0	956.312	27.092	2,8%	
	Vốn ngân sách trung ương	927.400	0	927.400	10.745	1,2%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	0	28.912	16.347	56,5%	
	DỰ ÁN ĐO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	878.400	0	878.400	10.745	1,2%	
1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	878.400	0	878.400	10.745	1,2%	
	Vốn ngân sách trung ương	878.400	0	878.400	10.745	1,2%	
*	Bộ Công an	849.400	0	849.400	10.745	1,3%	
	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	849.400	0	849.400	10.745	1,3%	
	Vốn ngân sách trung ương	849.400	0	849.400	10.745	1,3%	
*	Bộ Tư pháp	29.000	0	29.000	0	0,0%	
	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	29.000	0	29.000	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	29.000	0	29.000	0	0,0%	
	DỰ ÁN ĐO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	77.912	0	77.912	16.347	21,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.000	0	49.000	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	0	28.912	16.347	56,5%	
1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	77.912	0	77.912	16.347	21,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.000	0	49.000	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	0	28.912	16.347	56,5%	
1	I - Hà Nội	28.912	0	28.912	16.347	56,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	#DIV/0!	
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	0	28.912	16.347	56,5%	
1.1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	28.912	0	28.912	16.347	56,5%	
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	#DIV/0!	
	Vốn ngân sách địa phương	28.912	0	28.912	16.347	56,5%	
34	IX - Lai Châu	49.000	0	49.000	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.000	0	49.000	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	#DIV/0!	
34.1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030	49.000	0	49.000	0	0,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	49.000	0	49.000	0	0,0%	
	Vốn ngân sách địa phương	0				#DIV/0!	

HLA

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 6.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025
KỶ THÁNG 7

(Kèm theo Báo cáo số 612 /BC-BTC ngày 02/ 8/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lũy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3
	TỔNG VỐN CTMTQG	12.457.135	12.457.135	0	2.418.486	19,4%
	Vốn ngân sách trung ương	11.249.311	11.249.311	0	2.252.219	20,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.207.824	1.207.824	0	166.267	13,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.746.428	3.746.428	0	670.643	17,9%
	Vốn ngân sách trung ương	3.528.214	3.528.214	0	647.240	18,3%
	Vốn ngân sách địa phương	218.214	218.214	0	23.403	10,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.574.201	1.574.201	0	222.924	14,2%
	Vốn ngân sách trung ương	940.703	940.703	0	131.495	14,0%
	Vốn ngân sách địa phương	633.498	633.498	0	91.429	14,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	7.136.507	7.136.507	0	1.524.920	21,4%
	Vốn ngân sách trung ương	6.780.394	6.780.394	0	1.473.485	21,7%
	Vốn ngân sách địa phương	356.112	356.112	0	51.435	14,4%
I	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	778.597	778.597	0	77.122	9,9%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	283.412	283.412	0	14.400	5,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	165.593	165.593	0	38.684	23,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	329.591	329.591		24.038	7,3%
1	Bộ Công an	11.067	11.067		11.027	99,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	11.067	11.067		11.027	99,6%
2	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	132.110	132.110		35.640	27,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	17.938	17.938		367	2,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	110.348	110.348		35.273	32,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	3.823	3.823		0	0,0%
3	Bộ Công Thương	5.137	5.137		165	3,2%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	703	703		0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	4.434	4.434		165	3,7%
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	16.576	16.576		3.208	19,4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.576	15.576		3.208	20,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.000	1.000		0	0,0%
5	Bộ Tài chính	3.939	3.939		861	21,9%
STT	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.718	1.718		599	34,9%

442

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.312	1.312		263	20,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	910	910		0	0,0%
6	Bộ Xây dựng	5.860	5.860		912	15,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	5.860	5.860		912	15,6%
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	160.141	160.141		7.162	4,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	114.284	114.284		7.162	6,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	8.205	8.205		0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	37.652	37.652		0	0,0%
8	Bộ Y tế	37.628	37.628		1.351	3,6%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	19.727	19.727		1.221	6,2%
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	17.581	17.581		131	0,7%
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62.309	62.309		10.909	17,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	7.396	7.396		10	0,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	5.281	5.281		1.771	33,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	49.633	49.633		9.128	18,4%
10	Bộ Nội vụ	56.301	56.301		2.811	5,0%
A	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	45.421	45.421		0	0,0%
B	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	5.731	5.731		875	15,3%
C	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	5.149	5.149		1.936	37,6%
11	Đài truyền hình Việt Nam	356	356		0	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	356	356		0	0,0%
12	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	27.083	27.083		2.430	9,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	18.456	18.456		693	3,8%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.845	3.845		501	13,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	4.782	4.782	0	1.235	25,8%
13	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	24.712	24.712	0	0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	24.712	24.712	0	0	0,0%
14	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	130.796	130.796	0	416	0,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.200	3.200	0	0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	127.596	127.596	0	416	0,3%
15	Ủy ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam	102.781	102.781	0	229	0,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	31.680	31.680	0	229	0,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	28.848	28.848	0	0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	42.252	42.252	0	0	0,0%
	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	900	900	0	0	0,0%
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	900	900	0	0	0,0%
II	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	11.678.538	11.678.538	0	2.341.364	20,0%
	Vốn ngân sách trung ương	10.470.714	10.470.714	0	2.175.097	20,8%
	Vốn ngân sách địa phương	1.207.824	1.207.824	0	166.267	13,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.463.016	3.463.016	0	656.242	19,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.244.802	3.244.802	0	632.839	19,5%
	Vốn ngân sách địa phương	218.214	218.214	0	23.403	10,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	1.408.607	1.408.607	0	184.240	13,1%
	Vốn ngân sách trung ương	775.109	775.109	0	92.811	12,0%
	Vốn ngân sách địa phương	633.498	633.498	0	91.429	14,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	6.806.915	6.806.915	0	1.500.882	22,0%
	Vốn ngân sách trung ương	6.450.803	6.450.803	0	1.449.446	22,5%
	Vốn ngân sách địa phương	356.112	356.112	0	51.435	14,4%
I	Hà Nội	2.467	2.467	0	122	4,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.467	2.467	0	122	4,9%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	2.467	2.467	0	122	4,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.467	2.467	0	122	4,9%
2	Đà Nẵng	475.579	475.579	0	131.116	27,6%
	Vốn ngân sách trung ương	319.030	319.030	0	98.296	30,8%
	Vốn ngân sách địa phương	156.549	156.549	0	32.820	21,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	164.916	164.916	0	50.651	30,7%
	Vốn ngân sách trung ương	132.900	132.900	0	45.472	34,2%
	Vốn ngân sách địa phương	32.016	32.016	0	5.179	16,2%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	89.002	89.002	0	24.246	27,2%
	Vốn ngân sách trung ương	12.635	12.635	0	3.920	31,0%
	Vốn ngân sách địa phương	76.367	76.367	0	20.326	26,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	221.661	221.661	0	56.219	25,4%
	Vốn ngân sách trung ương	173.495	173.495	0	48.903	28,2%
	Vốn ngân sách địa phương	48.166	48.166	0	7.315	15,2%
3	Hưng Yên	48.985	48.985	0	665	1,4%
	Vốn ngân sách trung ương	48.985	48.985	0	665	1,4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	45.263	45.263	0	665	1,5%
	Vốn ngân sách trung ương	45.263	45.263	0	665	1,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.721	3.721	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.721	3.721	0	0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
4	Tây Ninh	105.078	105.078	0	11.106	10,6%
	Vốn ngân sách trung ương	101.913	101.913	0	11.042	10,8%
	Vốn ngân sách địa phương	3.165	3.165	0	65	2,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	64.680	64.680	0	6.732	10,4%
	Vốn ngân sách trung ương	62.918	62.918	0	6.668	10,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.762	1.762	0	65	3,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	29.976	29.976	0	4.374	14,6%
	Vốn ngân sách trung ương	29.876	29.876	0	4.374	14,6%
	Vốn ngân sách địa phương	100	100	0	0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	10.422	10.422	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	9.119	9.119	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.303	1.303	0	0	0,0%
5	Đồng Tháp	179.527	179.527	0	2.287	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	162.751	162.751	0	1.034	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	16.776	16.776	0	1.253	7,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	126.235	126.235	0	134	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	122.556	122.556	0	134	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	3.679	3.679	0	0	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	53.292	53.292	0	2.153	4,0%
	Vốn ngân sách trung ương	40.195	40.195	0	900	2,2%
	Vốn ngân sách địa phương	13.097	13.097	0	1.253	9,6%
6	Vĩnh Long	260.971	260.971	0	6.383	2,4%
	Vốn ngân sách trung ương	210.306	210.306	0	6.348	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	50.665	50.665	0	35	0,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	139.127	139.127	0	5.783	4,2%
	Vốn ngân sách trung ương	126.568	126.568	0	5.783	4,6%
	Vốn ngân sách địa phương	12.559	12.559	0	0	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	89.678	89.678	0	591	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	59.381	59.381	0	556	0,9%
	Vốn ngân sách địa phương	30.297	30.297	0	35	0,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	32.165	32.165	0	8	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	24.356	24.356	0	8	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	7.809	7.809	0	0	0,0%
7	An Giang	513.191	513.191	0	49.717	9,7%
	Vốn ngân sách trung ương	395.016	395.016	0	39.794	10,1%
	Vốn ngân sách địa phương	118.176	118.176	0	9.923	8,4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	181.821	181.821	0	4.209	2,3%
	Vốn ngân sách trung ương	160.165	160.165	0	3.801	2,4%
	Vốn ngân sách địa phương	21.656	21.656	0	409	1,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	128.261	128.261	0	13.978	10,9%
	Vốn ngân sách trung ương	56.493	56.493	0	6.568	11,6%
	Vốn ngân sách địa phương	71.768	71.768	0	7.410	10,3%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	203.109	203.109	0	31.529	15,5%
	Vốn ngân sách trung ương	178.358	178.358	0	29.425	16,5%
	Vốn ngân sách địa phương	24.752	24.752	0	2.104	8,5%
8	Cần Thơ	339.762	339.762	0	10.646	3,1%
	Vốn ngân sách trung ương	278.473	278.473	0	9.453	3,4%
	Vốn ngân sách địa phương	61.289	61.289	0	1.192	1,9%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	94.385	94.385	0	8.121	8,6%
	Vốn ngân sách trung ương	81.486	81.486	0	7.700	9,4%
	Vốn ngân sách địa phương	12.900	12.900	0	421	3,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	74.317	74.317	0	1.532	2,1%
	Vốn ngân sách trung ương	36.244	36.244	0	812	2,2%
	Vốn ngân sách địa phương	38.073	38.073	0	720	1,9%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	171.060	171.060	0	993	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	160.743	160.743	0	941	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	10.317	10.317	0	52	0,5%
9	Cà Mau	134.245	134.245	0	21.917	16,3%
	Vốn ngân sách trung ương	111.946	111.946	0	18.408	16,4%
	Vốn ngân sách địa phương	22.299	22.299	0	3.508	15,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	90.322	90.322	0	5.893	6,5%
	Vốn ngân sách trung ương	79.818	79.818	0	5.730	7,2%
	Vốn ngân sách địa phương	10.504	10.504	0	164	1,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	32.274	32.274	0	11.536	35,7%
	Vốn ngân sách trung ương	21.742	21.742	0	8.330	38,3%
	Vốn ngân sách địa phương	10.531	10.531	0	3.206	30,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	11.649	11.649	0	4.488	38,5%
	Vốn ngân sách trung ương	10.385	10.385	0	4.349	41,9%
	Vốn ngân sách địa phương	1.264	1.264	0	139	11,0%
10	Bắc Ninh	66.666	66.666	0	7.588	11,4%
	Vốn ngân sách trung ương	63.737	63.737	0	6.894	10,8%
	Vốn ngân sách địa phương	2.929	2.929	0	694	23,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	30.806	30.806	0	2.053	6,7%
	Vốn ngân sách trung ương	30.087	30.087	0	1.683	5,6%
	Vốn ngân sách địa phương	719	719	0	370	51,4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	14.931	14.931	0	1.060	7,1%
	Vốn ngân sách trung ương	13.200	13.200	0	1.000	7,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.731	1.731	0	60	3,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	20.929	20.929	0	4.475	21,4%
	Vốn ngân sách trung ương	20.450	20.450	0	4.211	20,6%
	Vốn ngân sách địa phương	479	479	0	265	55,3%
11	Phú Thọ	596.321	596.321	0	78.245	13,1%
	Vốn ngân sách trung ương	587.910	587.910	0	77.200	13,1%
	Vốn ngân sách địa phương	8.411	8.411	0	1.045	12,4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	123.110	123.110	0	15.966	13,0%
	Vốn ngân sách trung ương	122.191	122.191	0	15.861	13,0%
	Vốn ngân sách địa phương	919	919	0	106	11,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	40.138	40.138	0	6.852	17,1%
	Vốn ngân sách trung ương	37.787	37.787	0	6.015	15,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.351	2.351	0	837	35,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	433.073	433.073	0	55.427	12,8%
	Vốn ngân sách trung ương	427.933	427.933	0	55.324	12,9%
	Vốn ngân sách địa phương	5.140	5.140	0	103	2,0%
12	Ninh Bình	38.501	38.501	0	3.482	9,0%

dkt

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	8.299	8.299	0	269	3,2%
	Vốn ngân sách địa phương	30.202	30.202	0	3.213	10,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	12.644	12.644	0	141	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	8.053	8.053	0	93	1,2%
	Vốn ngân sách địa phương	4.591	4.591	0	49	1,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.641	2.641	0	289	11,0%
	Vốn ngân sách trung ương	246	246	0	176	71,6%
	Vốn ngân sách địa phương	2.395	2.395	0	113	4,7%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	23.216	23.216	0	3.051	13,1%
	Vốn ngân sách địa phương	23.216	23.216	0	3.051	13,1%
13	Thanh Hoá	343.742	343.742	0	137.308	39,9%
	Vốn ngân sách trung ương	302.138	302.138	0	105.858	35,0%
	Vốn ngân sách địa phương	41.604	41.604	0	31.451	75,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	154.829	154.829	0	41.703	26,9%
	Vốn ngân sách trung ương	154.829	154.829	0	41.703	26,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	61.402	61.402	0	36.122	58,8%
	Vốn ngân sách trung ương	19.798	19.798	0	4.672	23,6%
	Vốn ngân sách địa phương	41.604	41.604	0	31.451	75,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	127.511	127.511	0	59.483	46,6%
	Vốn ngân sách trung ương	127.511	127.511	0	59.483	46,6%
14	Nghệ An	1.156.378	1.156.378	0	373.456	32,3%
	Vốn ngân sách trung ương	1.007.188	1.007.188	0	364.406	36,2%
	Vốn ngân sách địa phương	149.191	149.191	0	9.050	6,1%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	188.978	188.978	0	62.436	33,0%
	Vốn ngân sách trung ương	177.299	177.299	0	53.732	30,3%
	Vốn ngân sách địa phương	11.678	11.678	0	8.704	74,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	167.023	167.023	0	8.249	4,9%
	Vốn ngân sách trung ương	30.729	30.729	0	8.249	26,8%
	Vốn ngân sách địa phương	136.295	136.295	0	0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	800.377	800.377	0	302.771	37,8%
	Vốn ngân sách trung ương	799.160	799.160	0	302.425	37,8%
C	Vốn ngân sách địa phương	1.218	1.218	0	346	28,4%
15	Hà Tĩnh	46.618	46.618	0	10.370	22,2%
	Vốn ngân sách trung ương	42.739	42.739	0	9.639	22,6%
	Vốn ngân sách địa phương	3.880	3.880	0	731	18,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24.696	24.696	0	5.355	21,7%
	Vốn ngân sách trung ương	22.116	22.116	0	5.027	22,7%
	Vốn ngân sách địa phương	2.580	2.580	0	327	12,7%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	21.795	21.795	0	4.933	22,6%
	Vốn ngân sách trung ương	20.496	20.496	0	4.530	22,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.299	1.299	0	403	31,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	128	128	0	83	64,8%
	Vốn ngân sách trung ương	128	128	0	83	64,8%
16	Quảng Trị	384.248	384.248	0	66.198	17,2%
	Vốn ngân sách trung ương	361.492	361.492	0	58.759	16,3%
	Vốn ngân sách địa phương	22.756	22.756	0	7.439	32,7%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	101.603	101.603	0	10.277	10,1%
	Vốn ngân sách trung ương	98.775	98.775	0	9.996	10,1%
	Vốn ngân sách địa phương	2.828	2.828	0	281	9,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	28.041	28.041	0	6.601	23,5%
	Vốn ngân sách trung ương	16.772	16.772	0	1.128	6,7%
	Vốn ngân sách địa phương	11.269	11.269	0	5.472	48,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	254.604	254.604	0	49.320	19,4%
	Vốn ngân sách trung ương	245.945	245.945	0	47.635	19,4%
	Vốn ngân sách địa phương	8.659	8.659	0	1.686	19,5%
17	Huế	122.099	122.099	0	26.876	22,0%
	Vốn ngân sách trung ương	116.990	116.990	0	24.195	20,7%
	Vốn ngân sách địa phương	5.108	5.108	0	2.681	52,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	60.259	60.259	0	7.050	11,7%
	Vốn ngân sách trung ương	59.797	59.797	0	7.020	11,7%
	Vốn ngân sách địa phương	462	462	0	30	6,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	14.707	14.707	0	3.687	25,1%
	Vốn ngân sách trung ương	10.060	10.060	0	1.036	10,3%
	Vốn ngân sách địa phương	4.646	4.646	0	2.651	57,1%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	47.133	47.133	0	16.139	34,2%
	Vốn ngân sách trung ương	47.133	47.133	0	16.139	34,2%
18	Đồng Nai	84.092	84.092	0	18.502	22,0%
	Vốn ngân sách trung ương	54.425	54.425	0	15.952	29,3%
	Vốn ngân sách địa phương	29.667	29.667	0	2.551	8,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	6.215	6.215	0	45	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	5.078	5.078	0	33	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	1.136	1.136	0	12	1,1%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.975	24.975	0	227	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	12.441	12.441	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.533	12.533	0	227	1,8%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	52.903	52.903	0	18.230	34,5%
	Vốn ngân sách trung ương	36.905	36.905	0	15.919	43,1%
	Vốn ngân sách địa phương	15.997	15.997	0	2.312	14,4%
19	Gia Lai	362.548	362.548	0	88.899	24,5%
	Vốn ngân sách trung ương	332.544	332.544	0	79.831	24,0%
	Vốn ngân sách địa phương	30.004	30.004	0	9.069	30,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	62.330	62.330	0	15.873	25,5%
	Vốn ngân sách trung ương	52.388	52.388	0	14.451	27,6%
	Vốn ngân sách địa phương	9.941	9.941	0	1.423	14,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	35.418	35.418	0	4.012	11,3%
	Vốn ngân sách trung ương	30.586	30.586	0	3.649	11,9%
	Vốn ngân sách địa phương	4.832	4.832	0	364	7,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	264.801	264.801	0	69.014	26,1%
	Vốn ngân sách trung ương	249.569	249.569	0	61.732	24,7%
	Vốn ngân sách địa phương	15.231	15.231	0	7.282	47,8%
20	Khánh Hoà	119.006	119.006	0	38.745	32,6%
	Vốn ngân sách trung ương	92.149	92.149	0	31.597	34,3%

dga

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	26.858	26.858	0	7.148	26,6%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	20.880	20.880	0	4.594	22,0%
	Vốn ngân sách trung ương	17.020	17.020	0	4.389	25,8%
	Vốn ngân sách địa phương	3.860	3.860	0	205	5,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	13.602	13.602	0	2.934	21,6%
	Vốn ngân sách trung ương	4.233	4.233	0	1.394	32,9%
	Vốn ngân sách địa phương	9.369	9.369	0	1.539	16,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	84.524	84.524	0	31.217	36,9%
	Vốn ngân sách trung ương	70.895	70.895	0	25.814	36,4%
	Vốn ngân sách địa phương	13.630	13.630	0	5.403	39,6%
21	Quảng Ngãi	1.229.071	1.229.071	0	77.306	6,3%
	Vốn ngân sách trung ương	1.105.422	1.105.422	0	72.130	6,5%
	Vốn ngân sách địa phương	123.649	123.649	0	5.176	4,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	285.872	285.872	0	28.919	10,1%
	Vốn ngân sách trung ương	258.195	258.195	0	26.376	10,2%
	Vốn ngân sách địa phương	27.677	27.677	0	2.543	9,2%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	72.615	72.615	0	5.568	7,7%
	Vốn ngân sách trung ương	42.038	42.038	0	4.586	10,9%
	Vốn ngân sách địa phương	30.576	30.576	0	981	3,2%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	870.584	870.584	0	42.819	4,9%
	Vốn ngân sách trung ương	805.188	805.188	0	41.167	5,1%
	Vốn ngân sách địa phương	65.395	65.395	0	1.652	2,5%
22	Thái Nguyên	274.188	274.188	0	50.994	18,6%
	Vốn ngân sách trung ương	252.674	252.674	0	46.923	18,6%
	Vốn ngân sách địa phương	21.514	21.514	0	4.071	18,9%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	60.202	60.202	0	7.551	12,5%
	Vốn ngân sách trung ương	56.955	56.955	0	7.259	12,7%
	Vốn ngân sách địa phương	3.247	3.247	0	291	9,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	27.974	27.974	0	2.422	8,7%
	Vốn ngân sách trung ương	26.866	26.866	0	2.239	8,3%
	Vốn ngân sách địa phương	1.108	1.108	0	182	16,5%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	186.012	186.012	0	41.022	22,1%
C	Vốn ngân sách trung ương	168.853	168.853	0	37.424	22,2%
	Vốn ngân sách địa phương	17.159	17.159	0	3.598	21,0%
23	Cao Bằng	461.076	461.076	0	62.986	13,7%
*	Vốn ngân sách trung ương	457.908	457.908	0	62.986	13,8%
	Vốn ngân sách địa phương	3.168	3.168	0	0	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	89.533	89.533	0	11.526	12,9%
	Vốn ngân sách trung ương	86.365	86.365	0	11.526	13,3%
	Vốn ngân sách địa phương	3.168	3.168	0	0	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	10.030	10.030	0	469	4,7%
	Vốn ngân sách trung ương	10.030	10.030	0	469	4,7%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	361.512	361.512	0	50.991	14,1%
	Vốn ngân sách trung ương	361.512	361.512	0	50.991	14,1%
24	Lang Sơn	551.071	551.071	0	83.642	15,2%
	Vốn ngân sách trung ương	512.532	512.532	0	81.989	16,0%

thp

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	38.538	38.538	0	1.653	4,3%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	101.101	101.101	0	12.013	11,9%
	Vốn ngân sách trung ương	99.248	99.248	0	11.866	12,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.853	1.853	0	147	7,9%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	59.024	59.024	0	6.436	10,9%
	Vốn ngân sách trung ương	34.706	34.706	0	5.070	14,6%
	Vốn ngân sách địa phương	24.318	24.318	0	1.365	5,6%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	390.946	390.946	0	65.194	16,7%
	Vốn ngân sách trung ương	378.579	378.579	0	65.054	17,2%
	Vốn ngân sách địa phương	12.367	12.367	0	140	1,1%
25	Tuyên Quang	1.063.233	1.063.233	0	407.612	38,3%
	Vốn ngân sách trung ương	1.027.423	1.027.423	0	399.675	38,9%
	Vốn ngân sách địa phương	35.809	35.809	0	7.937	22,2%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	317.521	317.521	0	113.905	35,9%
	Vốn ngân sách trung ương	313.834	313.834	0	113.073	36,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.686	3.686	0	832	22,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	26.313	26.313	0	3.675	14,0%
	Vốn ngân sách trung ương	25.018	25.018	0	3.650	14,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.295	1.295	0	25	1,9%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	719.399	719.399	0	290.032	40,3%
	Vốn ngân sách trung ương	688.571	688.571	0	282.952	41,1%
	Vốn ngân sách địa phương	30.827	30.827	0	7.080	23,0%
26	Lào Cai	771.790	771.790	0	106.733	13,8%
	Vốn ngân sách trung ương	770.660	770.660	0	106.733	13,8%
	Vốn ngân sách địa phương	1.130	1.130	0	0	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	199.982	199.982	0	43.770	21,9%
	Vốn ngân sách trung ương	199.980	199.980	0	43.770	21,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2	2	0	0	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	26.050	26.050	0	3.468	13,3%
	Vốn ngân sách trung ương	25.788	25.788	0	3.468	13,4%
	Vốn ngân sách địa phương	262	262	0	0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	545.757	545.757	0	59.495	10,9%
	Vốn ngân sách trung ương	544.892	544.892	0	59.495	10,9%
	Vốn ngân sách địa phương	866	866	0	0	0,0%
27	Sơn La	347.721	347.721	0	67.304	19,4%
	Vốn ngân sách trung ương	319.238	319.238	0	66.822	20,9%
	Vốn ngân sách địa phương	28.483	28.483	0	482	1,7%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	105.365	105.365	0	29.548	28,0%
	Vốn ngân sách trung ương	103.690	103.690	0	29.548	28,5%
	Vốn ngân sách địa phương	1.676	1.676	0	0	0,0%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	57.831	57.831	0	443	0,8%
C	Vốn ngân sách trung ương	31.331	31.331	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	26.500	26.500	0	443	1,7%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	184.525	184.525	0	37.313	20,2%
	Vốn ngân sách trung ương	184.218	184.218	0	37.274	20,2%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	307	307	0	39	12,7%
28	Điện Biên	320.273	320.273	0	160.996	50,3%
	Vốn ngân sách trung ương	317.867	317.867	0	160.351	50,4%
	Vốn ngân sách địa phương	2.406	2.406	0	646	26,8%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	135.983	135.983	0	72.780	53,5%
	Vốn ngân sách trung ương	135.059	135.059	0	72.581	53,7%
	Vốn ngân sách địa phương	924	924	0	198	21,4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.529	11.529	0	1.983	17,2%
	Vốn ngân sách trung ương	11.074	11.074	0	1.983	17,9%
	Vốn ngân sách địa phương	455	455	0	0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	172.761	172.761	0	86.234	49,9%
	Vốn ngân sách trung ương	171.733	171.733	0	85.786	50,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.027	1.027	0	448	43,6%
29	Quảng Ninh	897	897	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	897	897	0	0	0,0%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	80	80	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	80	80	0	0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	817	817	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	817	817	0	0	0,0%
30	Lâm Đồng	507.969	507.969	0	77.991	15,4%
	Vốn ngân sách trung ương	390.800	390.800	0	65.754	16,8%
	Vốn ngân sách địa phương	117.168	117.168	0	12.236	10,4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	224.305	224.305	0	22.905	10,2%
	Vốn ngân sách trung ương	193.061	193.061	0	22.181	11,5%
	Vốn ngân sách địa phương	31.244	31.244	0	725	2,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	91.555	91.555	0	6.989	7,6%
	Vốn ngân sách trung ương	41.846	41.846	0	2.524	6,0%
	Vốn ngân sách địa phương	49.709	49.709	0	4.465	9,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	192.108	192.108	0	48.096	25,0%
	Vốn ngân sách trung ương	155.893	155.893	0	41.050	26,3%
C	Vốn ngân sách địa phương	36.215	36.215		7.047	19,5%
31	Đắk Lắk	464.466	464.466		85.257	18,4%
	Vốn ngân sách trung ương	414.305	414.305		75.284	18,2%
	Vốn ngân sách địa phương	50.161	50.161		9.973	19,9%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	154.719	154.719		21.272	13,7%
	Vốn ngân sách trung ương	143.853	143.853		20.349	14,1%
	Vốn ngân sách địa phương	10.867	10.867		923	8,5%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	93.353	93.353		19.319	20,7%
	Vốn ngân sách trung ương	63.390	63.390		11.420	18,0%
	Vốn ngân sách địa phương	29.962	29.962		7.899	26,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	216.394	216.394		44.666	20,6%
	Vốn ngân sách trung ương	207.061	207.061		43.514	21,0%
	Vốn ngân sách địa phương	9.332	9.332		1.152	12,3%
32	Lai Châu	306.761	306.761		76.915	25,1%
	Vốn ngân sách trung ương	303.856	303.856		76.813	25,3%
	Vốn ngân sách địa phương	2.905	2.905		102	3,5%

STT	Nội dung	Dự toán (DT) năm 2026			Lấy kế giải ngân đến 31/7/2026	
		Tổng DT sử dụng trong năm	DT năm trước chuyển sang	Tổng số dự toán giao trong năm	Tổng số	Tỷ lệ (%)
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	95.253	95.253		44.370	46,6%
	Vốn ngân sách trung ương	95.253	95.253		44.370	46,6%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.139	7.139		94	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	6.385	6.385		94	1,5%
	Vốn ngân sách địa phương	754	754		0	0,0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	204.368	204.368		32.451	15,9%
	Vốn ngân sách trung ương	202.218	202.218		32.349	16,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.151	2.151		102	4,7%